

**THÔNG BÁO**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
**THÁNG 03/2012**

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                     | ĐVT    | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
|-----|--------------------------------------------------|--------|-----------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|---------|---------|
|     |                                                  |        | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp  | Bù Đăng |
| 1   | Xi măng Bình Dương PCB30                         | đ/kg   | 1.500                             | 1.500    | 1.500     | 1.500    | 1.500      | 1.510    | 1.520      | 1.530      | 1.525   | 1.530   |
| 2   | Xi măng Bình Dương PCB40                         | đ/kg   | 1.620                             | 1.620    | 1.620     | 1.620    | 1.620      | 1.630    | 1.640      | 1.650      | 1.645   | 1.650   |
| 3   | Xi măng Hà Tiên I PCB40                          | đ/kg   | 1.760                             | 1.760    | 1.760     | 1.760    | 1.760      | 1.770    | 1.780      | 1.790      | 1.785   | 1.790   |
| 4   | Xi măng Hà Tiên Kiên Giang PCB 30                | đ/kg   | 1.500                             | 1.500    | 1.500     | 1.500    | 1.500      | 1.510    | 1.520      | 1.530      | 1.525   | 1.530   |
| 5   | Xi măng Hà Tiên Kiên Giang PCB 40                | đ/kg   | 1.620                             | 1.620    | 1.620     | 1.620    | 1.620      | 1.630    | 1.640      | 1.650      | 1.645   | 1.650   |
| 6   | Xi măng FICO PCB 40                              | đ/kg   | 1.700                             | 1.700    | 1.700     | 1.700    | 1.700      | 1.710    | 1.700      | 1.710      | 1.710   | 1.715   |
| 8   | Xi măng trắng nội                                | đ/kg   | 2.800                             | 2.800    | 2.800     | 2.800    | 2.800      | 2.810    | 2.820      | 2.830      | 2.825   | 2.830   |
| 9   | Cát vàng bê tông (Cát Tiên)                      | đ/m3   | 420.000                           | 420.000  | 500.000   | 500.000  | 490.000    | 530.000  | 560.000    | 570.000    | 580.000 | 450.000 |
| 10  | Cát vàng (Tây ninh)                              | đ/m3   | 250.000                           | 250.000  | 240.000   | 240.000  | 230.000    | 270.000  | 330.000    | 340.000    | 345.000 | 340.000 |
| 11  | Gạch ống 9x9x19                                  | đ/viên | 720                               | 720      | 720       | 720      | 720        | 735      | 745        | 755        | 750     | 755     |
| 12  | Gạch thẻ 4,5x9x19                                | đ/viên | 620                               | 620      | 620       | 620      | 620        | 635      | 645        | 655        | 650     | 655     |
| 13  | Gạch ống 8x8x18                                  | đ/viên | 600                               | 600      | 600       | 600      | 600        | 615      | 625        | 635        | 630     | 635     |
| 14  | Gạch thẻ 4x8x18                                  | đ/viên | 500                               | 500      | 500       | 500      | 500        | 515      | 525        | 535        | 530     | 535     |
| 15  | Gạch tàu - 30x30cm                               | đ/viên | 8.500                             | 8.500    | 8.500     | 8.500    | 8.500      | 8.500    | 8.500      | 8.500      | 8.500   | 8.500   |
| 16  | Gạch bông 15x25x40 loại A                        | đ/viên | 20.000                            | 20.000   | 20.000    | 20.000   | 20.000     | 20.000   | 20.000     | 20.000     | 20.000  | 20.000  |
| 17  | Gạch bông 15x25x30                               | đ/viên | 15.000                            | 15.000   | 15.000    | 15.000   | 15.000     | 15.000   | 15.000     | 15.000     | 15.000  | 15.000  |
| 18  | Gạch bông - 200x200x18mm Hoàng Hải               | đ/m2   | 90.000                            | 90.000   | 90.000    | 90.000   | 90.000     | 93.000   | 93.000     | 93.000     | 93.000  | 93.000  |
| 19  | Gạch Terrazzo - 300x300x22mm Hoàng Hải           | đ/m2   | 92.000                            | 92.000   | 92.000    | 92.000   | 92.000     | 94.000   | 94.000     | 94.000     | 94.000  | 94.000  |
| 20  | Gạch Terrazzo - 400x400x32mm Hoàng Hải           | đ/m2   | 100.000                           | 100.000  | 100.000   | 100.000  | 100.000    | 102.000  | 102.000    | 102.000    | 102.000 | 102.000 |
| 21  | Gạch bê tông màu tự chèn (mặt bóng) Hoàng Hải    | đ/m2   | 120.000                           | 120.000  | 120.000   | 120.000  | 120.000    | 123.000  | 123.000    | 123.000    | 123.000 | 123.000 |
| 22  | Ngói màu (xi măng)                               | đ/viên | 12.500                            | 12.500   | 12.500    | 12.500   | 12.500     | 13.500   | 13.500     | 13.500     | 13.500  | 13.500  |
| 23  | Ngói Đồng nai (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2) | đ/viên | 6.500                             | 6.500    | 6.500     | 6.500    | 6.500      | 7.500    | 7.500      | 7.500      | 7.500   | 7.500   |
| 24  | Đá 1x2                                           | đ/m3   | 250.000                           | 245.000  | 250.000   | 260.000  | 270.000    | 250.000  | 250.000    | 250.000    | 260.000 | 260.000 |
| 25  | Đá 2x4                                           | đ/m3   | 205.000                           | 200.000  | 210.000   | 220.000  | 230.000    | 210.000  | 210.000    | 210.000    | 215.000 | 215.000 |
| 26  | Đá 4x6                                           | đ/m3   | 200.000                           | 195.000  | 200.000   | 210.000  | 220.000    | 200.000  | 200.000    | 200.000    | 210.000 | 210.000 |
| 27  | Đá mi sàng                                       | đ/m3   | 195.000                           | 190.000  | 195.000   | 205.000  | 215.000    | 195.000  | 195.000    | 185.000    | 205.000 | 205.000 |
| 28  | Đá mi bụi                                        | đ/m3   | 185.000                           | 180.000  | 185.000   | 195.000  | 205.000    | 185.000  | 185.000    | 185.000    | 195.000 | 195.000 |
| 29  | Cấp phối đá 0x4, 0x5                             | đ/m3   | 200.000                           | 195.000  | 200.000   | 210.000  | 220.000    | 185.000  | 185.000    | 185.000    | 195.000 | 195.000 |

| STT                                  | TÊN VẬT LIỆU                                                                    | ĐVT      | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM                             |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|---------|---------|
|                                      |                                                                                 |          | Đồng Xoài                                                     | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp  | Bù Đăng |
| 30                                   | Đá 0,5x1                                                                        | đ/m3     | 190.000                                                       | 185.000  | 190.000   | 200.000  | 210.000    | 180.000  | 180.000    | 180.000    | 190.000 | 190.000 |
| 31                                   | Đá chẻ 10x15x25cm                                                               | đ/viên   | 2.000                                                         | 2.000    | 2.000     | 2.000    | 2.000      | 2.000    | 2.000      | 2.000      | 2.000   | 2.000   |
| 32                                   | Đá học                                                                          | đ/m3     | 180.000                                                       | 175.000  | 180.000   | 190.000  | 200.000    | 180.000  | 180.000    | 180.000    | 175.000 | 175.000 |
| 33                                   | Sỏi đỏ (đất cấp III)                                                            | đ/m3     | (giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường) |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 34                                   | Đá rửa                                                                          | đ/kg     | 1.700                                                         | 1.700    | 1.700     | 1.700    | 1.700      | 1.700    | 1.700      | 1.700      | 1.700   | 1.700   |
| 35                                   | Đá mài                                                                          | đ/kg     | 3.000                                                         | 3.000    | 3.000     | 3.000    | 3.000      | 3.000    | 3.000      | 3.000      | 3.000   | 3.000   |
| 36                                   | Bột đá                                                                          | đ/kg     | 2.000                                                         | 2.000    | 2.000     | 2.000    | 2.000      | 2.000    | 2.000      | 2.000      | 2.000   | 2.000   |
| <b>Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn</b> |                                                                                 |          |                                                               |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 37                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) m ở - Nhóm I        | đ/m2     | 125.400                                                       | 125.400  | 125.400   | 125.400  | 125.400    | 125.400  | 125.400    | 125.400    | 125.400 | 125.400 |
| 38                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng - Nhóm I       | đ/m2     | 177.100                                                       | 177.100  | 177.100   | 177.100  | 177.100    | 177.100  | 177.100    | 177.100    | 177.100 | 177.100 |
| 39                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (001,028) m ở - Nhóm I                  | đ/m2     | 154.000                                                       | 154.000  | 154.000   | 154.000  | 154.000    | 154.000  | 154.000    | 154.000    | 154.000 | 154.000 |
| 40                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (001,028) bóng - Nhóm I                 | đ/m2     | 192.000                                                       | 192.000  | 192.000   | 192.000  | 192.000    | 192.000  | 192.000    | 192.000    | 192.000 | 192.000 |
| 41                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) m ở - Nhóm I                  | đ/m2     | 156.200                                                       | 156.200  | 156.200   | 156.200  | 156.200    | 156.200  | 156.200    | 156.200    | 156.200 | 156.200 |
| 42                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng - Nhóm I                 | đ/m2     | 196.900                                                       | 196.900  | 196.900   | 196.900  | 196.900    | 196.900  | 196.900    | 196.900    | 196.900 | 196.900 |
| 43                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ - Nhóm II    | đ/m2     | 133.100                                                       | 133.100  | 133.100   | 133.100  | 133.100    | 133.100  | 133.100    | 133.100    | 133.100 | 133.100 |
| 44                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng - Nhóm II  | đ/m2     | 183.700                                                       | 183.700  | 183.700   | 183.700  | 183.700    | 183.700  | 183.700    | 183.700    | 183.700 | 183.700 |
| 45                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (031,014,036) m ở - Nhóm II             | đ/m2     | 161.700                                                       | 161.700  | 161.700   | 161.700  | 161.700    | 161.700  | 161.700    | 161.700    | 161.700 | 161.700 |
| 46                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (031,014,036) bóng - Nhóm II            | đ/m2     | 209.000                                                       | 209.000  | 209.000   | 209.000  | 209.000    | 209.000  | 209.000    | 209.000    | 209.000 | 209.000 |
| 47                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) m ở - Nhóm II             | đ/m2     | 162.800                                                       | 162.800  | 162.800   | 162.800  | 162.800    | 162.800  | 162.800    | 162.800    | 162.800 | 162.800 |
| 48                                   | Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng - Nhóm II            | đ/m2     | 214.500                                                       | 214.500  | 214.500   | 214.500  | 214.500    | 214.500  | 214.500    | 214.500    | 214.500 | 214.500 |
| 49                                   | Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF | đ/m2     | 179.300                                                       | 179.300  | 179.300   | 179.300  | 179.300    | 179.300  | 179.300    | 179.300    | 179.300 | 179.300 |
| 50                                   | Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn                          | đ/m2     | 246.400                                                       | 246.400  | 246.400   | 246.400  | 246.400    | 246.400  | 246.400    | 246.400    | 246.400 | 246.400 |
| <b>Gạch TAICERA</b>                  |                                                                                 |          |                                                               |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 51                                   | Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L      | đ/th/15v | 169.685                                                       | 169.685  | 169.685   | 169.685  | 169.685    | 169.685  | 169.685    | 169.685    | 169.685 | 169.685 |
| 52                                   | Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L      | đ/th/15v | 152.716                                                       | 152.716  | 152.716   | 152.716  | 152.716    | 152.716  | 152.716    | 152.716    | 152.716 | 152.716 |
| 53                                   | Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1            | đ/th/8v  | 158.247                                                       | 158.247  | 158.247   | 158.247  | 158.247    | 158.247  | 158.247    | 158.247    | 158.247 | 158.247 |
| 54                                   | Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2            | đ/th/8v  | 142.422                                                       | 142.422  | 142.422   | 142.422  | 142.422    | 142.422  | 142.422    | 142.422    | 142.422 | 142.422 |
| 55                                   | Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1                                          | đ/th/7v  | 138.466                                                       | 138.466  | 138.466   | 138.466  | 138.466    | 138.466  | 138.466    | 138.466    | 138.466 | 138.466 |
| 56                                   | Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L2                                          | đ/th/7v  | 124.620                                                       | 124.620  | 124.620   | 124.620  | 124.620    | 124.620  | 124.620    | 124.620    | 124.620 | 124.620 |
| 57                                   | Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1                         | đ/th/20v | 140.751                                                       | 140.751  | 140.751   | 140.751  | 140.751    | 140.751  | 140.751    | 140.751    | 140.751 | 140.751 |
| 58                                   | Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2                         | đ/th/20v | 126.676                                                       | 126.676  | 126.676   | 126.676  | 126.676    | 126.676  | 126.676    | 126.676    | 126.676 | 126.676 |
| <b>Đá thạch anh TAICERA</b>          |                                                                                 |          |                                                               |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 59                                   | Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1                                             | đ/th/11v | 116.926                                                       | 116.926  | 116.926   | 116.926  | 116.926    | 116.926  | 116.926    | 116.926    | 116.926 | 116.926 |
| 60                                   | Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L2                                             | đ/th/11v | 105.233                                                       | 105.233  | 105.233   | 105.233  | 105.233    | 105.233  | 105.233    | 105.233    | 105.233 | 105.233 |
| 61                                   | Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1                                 | đ/th/11v | 130.126                                                       | 130.126  | 130.126   | 130.126  | 130.126    | 130.126  | 130.126    | 130.126    | 130.126 | 130.126 |
| 62                                   | Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L2                                 | đ/th/11v | 117.223                                                       | 117.223  | 117.223   | 117.223  | 117.223    | 117.223  | 117.223    | 117.223    | 117.223 | 117.223 |
| 63                                   | Đá giả cỏ G30x30 (G38625, 38626, 38525,38536) L1                                | đ/th/11v | 130.126                                                       | 130.126  | 130.126   | 130.126  | 130.126    | 130.126  | 130.126    | 130.126    | 130.126 | 130.126 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                 | ĐVT      | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|---------|---------|
|     |                                                                              |          | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp  | Bù Đăng |
| 64  | Đá giả cỏ G30x30 (G38625, 38626, 38525,38536) L2                             | đ/th/11v | 117.113                           | 117.113  | 117.113   | 117.113  | 117.113    | 117.113  | 117.113    | 117.113    | 117.113 | 117.113 |
| 65  | Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L1                                         | đ/th/11v | 135.626                           | 135.626  | 135.626   | 135.626  | 135.626    | 135.626  | 135.626    | 135.626    | 135.626 | 135.626 |
| 66  | Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L2                                         | đ/th/11v | 122.063                           | 122.063  | 122.063   | 122.063  | 122.063    | 122.063  | 122.063    | 122.063    | 122.063 | 122.063 |
| 67  | Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L1                                     | đ/th/11v | 152.126                           | 152.126  | 152.126   | 152.126  | 152.126    | 152.126  | 152.126    | 152.126    | 152.126 | 152.126 |
| 68  | Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L2                                     | đ/th/11v | 136.913                           | 136.913  | 136.913   | 136.913  | 136.913    | 136.913  | 136.913    | 136.913    | 136.913 | 136.913 |
| 69  | Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1                                         | đ/th/8v  | 159.593                           | 159.593  | 159.593   | 159.593  | 159.593    | 159.593  | 159.593    | 159.593    | 159.593 | 159.593 |
| 70  | Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L2                                         | đ/th/8v  | 143.634                           | 143.634  | 143.634   | 143.634  | 143.634    | 143.634  | 143.634    | 143.634    | 143.634 | 143.634 |
| 71  | Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L1                                   | đ/th/8v  | 176.489                           | 176.489  | 176.489   | 176.489  | 176.489    | 176.489  | 176.489    | 176.489    | 176.489 | 176.489 |
| 72  | Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L2                                   | đ/th/8v  | 158.840                           | 158.840  | 158.840   | 158.840  | 158.840    | 158.840  | 158.840    | 158.840    | 158.840 | 158.840 |
| 73  | Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1                                | đ/th/8v  | 159.539                           | 159.539  | 159.539   | 159.539  | 159.539    | 159.539  | 159.539    | 159.539    | 159.539 | 159.539 |
| 74  | Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L2                                | đ/th/8v  | 143.634                           | 143.634  | 143.634   | 143.634  | 143.634    | 143.634  | 143.634    | 143.634    | 143.634 | 143.634 |
| 75  | Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L1                     | đ/th/8v  | 176.489                           | 176.489  | 176.489   | 176.489  | 176.489    | 176.489  | 176.489    | 176.489    | 176.489 | 176.489 |
| 76  | Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L2                     | đ/th/8v  | 158.840                           | 158.840  | 158.840   | 158.840  | 158.840    | 158.840  | 158.840    | 158.840    | 158.840 | 158.840 |
| 77  | Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1                                  | đ/th/8v  | 190.569                           | 190.569  | 190.569   | 190.569  | 190.569    | 190.569  | 190.569    | 190.569    | 190.569 | 190.569 |
| 78  | Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2                                  | đ/th/8v  | 171.512                           | 171.512  | 171.512   | 171.512  | 171.512    | 171.512  | 171.512    | 171.512    | 171.512 | 171.512 |
| 79  | Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L1          | đ/m2     | 202.991                           | 202.991  | 202.991   | 202.991  | 202.991    | 202.991  | 202.991    | 202.991    | 202.991 | 202.991 |
| 80  | Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L2          | đ/m2     | 182.692                           | 182.692  | 182.692   | 182.692  | 182.692    | 182.692  | 182.692    | 182.692    | 182.692 | 182.692 |
| 81  | Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1                           | đ/m2     | 224.991                           | 224.991  | 224.991   | 224.991  | 224.991    | 224.991  | 224.991    | 224.991    | 224.991 | 224.991 |
| 82  | Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L2                           | đ/m2     | 202.492                           | 202.492  | 202.492   | 202.492  | 202.492    | 202.492  | 202.492    | 202.492    | 202.492 | 202.492 |
| 83  | Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L1                                  | đ/m2     | 250.710                           | 250.710  | 250.710   | 250.710  | 250.710    | 250.710  | 250.710    | 250.710    | 250.710 | 250.710 |
| 84  | Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529) L2                                  | đ/m2     | 225.639                           | 225.639  | 225.639   | 225.639  | 225.639    | 225.639  | 225.639    | 225.639    | 225.639 | 225.639 |
| 85  | Đá phủ men G60x29,8-919 L1                                                   | đ/m2     | 224.991                           | 224.991  | 224.991   | 224.991  | 224.991    | 224.991  | 224.991    | 224.991    | 224.991 | 224.991 |
| 86  | Đá phủ men G60x29,8-919 L2                                                   | đ/m2     | 202.492                           | 202.492  | 202.492   | 202.492  | 202.492    | 202.492  | 202.492    | 202.492    | 202.492 | 202.492 |
| 87  | Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L1                    | đ/m2     | 203.410                           | 183.610  | 183.610   | 183.610  | 183.610    | 183.610  | 183.610    | 183.610    | 183.610 | 183.610 |
| 88  | Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L2                    | đ/m2     | 183.069                           | 183.069  | 183.069   | 183.069  | 183.069    | 183.069  | 183.069    | 183.069    | 183.069 | 183.069 |
| 89  | Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L1                                       | đ/m2     | 225.410                           | 225.410  | 225.410   | 225.410  | 225.410    | 225.410  | 225.410    | 225.410    | 225.410 | 225.410 |
| 90  | Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L2                                       | đ/m2     | 202.869                           | 202.869  | 202.869   | 202.869  | 202.869    | 202.869  | 202.869    | 202.869    | 202.869 | 202.869 |
| 91  | Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L1         | đ/m2     | 241.910                           | 241.910  | 241.910   | 241.910  | 241.910    | 241.910  | 241.910    | 241.910    | 241.910 | 241.910 |
| 92  | Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2         | đ/m2     | 217.719                           | 217.719  | 217.719   | 217.719  | 217.719    | 217.719  | 217.719    | 217.719    | 217.719 | 217.719 |
| 93  | Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L1                              | đ/m2     | 263.910                           | 263.910  | 263.910   | 263.910  | 263.910    | 263.910  | 263.910    | 263.910    | 263.910 | 263.910 |
| 94  | Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L2                              | đ/m2     | 237.519                           | 237.519  | 237.519   | 237.519  | 237.519    | 237.519  | 237.519    | 237.519    | 237.519 | 237.519 |
| 95  | Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1                               | đ/m2     | 274.910                           | 274.910  | 274.910   | 274.910  | 274.910    | 274.910  | 274.910    | 274.910    | 274.910 | 274.910 |
| 96  | Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L2                               | đ/m2     | 247.419                           | 247.419  | 247.419   | 247.419  | 247.419    | 247.419  | 247.419    | 247.419    | 247.419 | 247.419 |
| 97  | Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1 | đ/th/4v  | 347.747                           | 347.747  | 347.747   | 347.747  | 347.747    | 347.747  | 347.747    | 347.747    | 347.747 | 347.747 |
| 98  | Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1                               | đ/th/4v  | 379.427                           | 379.427  | 379.427   | 379.427  | 379.427    | 379.427  | 379.427    | 379.427    | 379.427 | 379.427 |
| 99  | Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1                             | đ/th/4v  | 362.003                           | 362.003  | 362.003   | 362.003  | 362.003    | 362.003  | 362.003    | 362.003    | 362.003 | 362.003 |
| 100 | Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1                        | đ/th/4v  | 347.747                           | 347.747  | 347.747   | 347.747  | 347.747    | 347.747  | 347.747    | 347.747    | 347.747 | 347.747 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                 | ĐVT     | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |           |           |           |            |           |            |            |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|
|     |                                                                              |         | Đồng Xoài                         | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp    | Bù Đăng   |
| 101 | Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1                              | đ/th/4v | 316.067                           | 316.067   | 316.067   | 316.067   | 316.067    | 316.067   | 316.067    | 316.067    | 316.067   | 316.067   |
| 102 | Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1                                     | đ/th/4v | 293.891                           | 293.891   | 293.891   | 293.891   | 293.891    | 293.891   | 293.891    | 293.891    | 293.891   | 293.891   |
| 103 | Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532N,67542N,67543N,67625N)   | đ/th/4v | 263.795                           | 263.795   | 263.795   | 263.795   | 263.795    | 263.795   | 263.795    | 263.795    | 263.795   | 263.795   |
| 104 | Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1         | đ/th/4v | 249.539                           | 249.539   | 249.539   | 249.539   | 249.539    | 249.539   | 249.539    | 249.539    | 249.539   | 249.539   |
| 105 | Đá siêu bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597N) L1   | đ/th/4v | 263.795                           | 263.795   | 263.795   | 263.795   | 263.795    | 263.795   | 263.795    | 263.795    | 263.795   | 263.795   |
| 106 | Đá bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402,67412,67417,67594,67597) L1             | đ/th/4v | 249.539                           | 249.539   | 249.539   | 249.539   | 249.539    | 249.539   | 249.539    | 249.539    | 249.539   | 249.539   |
| 107 | Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1 | đ/th/3v | 546.230                           | 546.230   | 546.230   | 546.230   | 546.230    | 546.230   | 546.230    | 546.230    | 546.230   | 546.230   |
| 108 | Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thắm P80x80 (P87532N,87594N) L1   | đ/th/3v | 474.422                           | 474.422   | 474.422   | 474.422   | 474.422    | 474.422   | 474.422    | 474.422    | 474.422   | 474.422   |
| 109 | Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1M x 1M (P10702N,10703N) L1              | đ/th/2v | 794.884                           | 794.884   | 794.884   | 794.884   | 794.884    | 794.884   | 794.884    | 794.884    | 794.884   | 794.884   |
| 110 | Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N) | đ/viên  | 30.600                            | 30.600    | 30.600    | 30.600    | 30.600     | 30.600    | 30.600     | 30.600     | 30.600    | 30.600    |
| 111 | Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N           | đ/viên  | 30.600                            | 30.600    | 30.600    | 30.600    | 30.600     | 30.600    | 30.600     | 30.600     | 30.600    | 30.600    |
| 112 | Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594 (N)     | đ/viên  | 27.300                            | 27.300    | 27.300    | 27.300    | 27.300     | 27.300    | 27.300     | 27.300     | 27.300    | 27.300    |
| 113 | Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)  | đ/viên  | 41.600                            | 41.600    | 41.600    | 41.600    | 41.600     | 41.600    | 41.600     | 41.600     | 41.600    | 41.600    |
| 114 | Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N       | đ/viên  | 63.500                            | 63.500    | 63.500    | 63.500    | 63.500     | 63.500    | 63.500     | 63.500     | 63.500    | 63.500    |
| 115 | Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N            | đ/viên  | 63.500                            | 63.500    | 63.500    | 63.500    | 63.500     | 63.500    | 63.500     | 63.500     | 63.500    | 63.500    |
| 116 | Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N,542N,543N,625N,594N     | đ/viên  | 52.500                            | 52.500    | 52.500    | 52.500    | 52.500     | 52.500    | 52.500     | 52.500     | 52.500    | 52.500    |
| 117 | Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N,594N,595N,702N,793N     | đ/viên  | 91.000                            | 91.000    | 91.000    | 91.000    | 91.000     | 91.000    | 91.000     | 91.000     | 91.000    | 91.000    |
| 118 | Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2 ly                                       | đ/m2    | 40.000                            | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000     | 40.000    | 40.000     | 40.000     | 40.000    | 40.000    |
| 119 | Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly                                     | đ/m2    | 48.000                            | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000     | 48.000    | 48.000     | 48.000     | 48.000    | 48.000    |
| 120 | Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly                                     | đ/m2    | 65.000                            | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000     | 65.000    | 65.000     | 65.000     | 65.000    | 65.000    |
| 121 | Kính phản quang Đáp Cầu VIGLACERA loại 5 ly                                  | đ/m2    | 190.000                           | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000    | 190.000   | 190.000    | 190.000    | 190.000   | 190.000   |
| 122 | Lavabo VIGLACERA không chân (màu)                                            | đ/cái   | 160.000                           | 160.000   | 160.000   | 160.000   | 160.000    | 160.000   | 160.000    | 160.000    | 160.000   | 160.000   |
| 123 | Lavabo VIGLACERA có chân (màu)                                               | đ/cái   | 320.000                           | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000    | 320.000   | 320.000    | 320.000    | 320.000   | 320.000   |
| 124 | Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4                                          | đ/cái   | 150.000                           | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   |
| 125 | Xi bết VIGLACERA thùng nước liền trắng                                       | đ/cái   | 1.000.000                         | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000  | 1.000.000 | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 126 | Xi bết VIGLACERA thùng nước liền cao cấp                                     | đ/cái   | 1.200.000                         | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000  | 1.200.000 | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 127 | Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng                                                 | đ/cái   | 220.000                           | 220.000   | 220.000   | 220.000   | 220.000    | 220.000   | 220.000    | 220.000    | 220.000   | 220.000   |
| 128 | Bàn cầu xi xô m dơi Thiên Thanh                                              | đ/cái   | 220.000                           | 220.000   | 220.000   | 220.000   | 220.000    | 220.000   | 220.000    | 220.000    | 220.000   | 220.000   |
| 129 | Bàn cầu xi bết Thiên Thanh                                                   | đ/cái   | 1.200.000                         | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000  | 1.200.000 | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 130 | Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)                          | đ/cái   | 350.000                           | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000    | 350.000   | 350.000    | 350.000    | 350.000   | 350.000   |
| 131 | Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)                     | đ/cái   | 400.000                           | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   |
| 132 | Bồn tiểu trắng Thiên Thanh                                                   | đ/cái   | 350.000                           | 350.000   | 350.000   | 350.000   | 350.000    | 350.000   | 350.000    | 350.000    | 350.000   | 350.000   |
| 133 | Khoá Solex loại 1                                                            | đ/cái   | 190.000                           | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000    | 190.000   | 190.000    | 190.000    | 190.000   | 190.000   |
| 134 | Khoá Việt Tiệp                                                               | đ/cái   | 145.000                           | 145.000   | 145.000   | 145.000   | 145.000    | 145.000   | 145.000    | 145.000    | 145.000   | 145.000   |
| 135 | Vòi cụt                                                                      | đ/kg    | 2.300                             | 2.300     | 2.300     | 2.300     | 2.300      | 2.320     | 2.330      | 2.340      | 2.335     | 2.340     |
| 136 | Adao                                                                         | đ/kg    | 22.000                            | 22.000    | 22.000    | 22.000    | 22.000     | 22.020    | 22.030     | 22.040     | 22.035    | 22.040    |
| 137 | Bột màu nội                                                                  | đ/kg    | 27.000                            | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000     | 27.020    | 27.030     | 27.040     | 27.035    | 27.040    |

| STT          | TÊN VẬT LIỆU                                                     | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |           |           |           |            |           |            |            |           |           |
|--------------|------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|
|              |                                                                  |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp    | Bù Đăng   |
| Sơn ALPHANAM |                                                                  |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |
| 138          | Bột trét tường nội thất cao cấp Alphanam (40 kg)                 | đ/bao | 180.700                           | 180.700   | 180.700   | 180.700   | 180.700    | 180.700   | 180.700    | 180.700    | 180.700   | 180.700   |
| 139          | Bột trét tường cao cấp Alphanam 2 in 1 (40 kg)                   | đ/bao | 232.700                           | 232.700   | 232.700   | 232.700   | 232.700    | 232.700   | 232.700    | 232.700    | 232.700   | 232.700   |
| 140          | Sơn lót chống kiềm trong nhà PI-000 (5 lít)                      | đ/th  | 310.700                           | 310.700   | 310.700   | 310.700   | 310.700    | 310.700   | 310.700    | 310.700    | 310.700   | 310.700   |
| 141          | Sơn lót chống kiềm trong nhà PI-000 (18 lít)                     | đ/th  | 1.064.700                         | 1.064.700 | 1.064.700 | 1.064.700 | 1.064.700  | 1.064.700 | 1.064.700  | 1.064.700  | 1.064.700 | 1.064.700 |
| 142          | Sơn lót chống kiềm ngoài trời PE-000 (5 lít)                     | đ/th  | 366.600                           | 366.600   | 366.600   | 366.600   | 366.600    | 366.600   | 366.600    | 366.600    | 366.600   | 366.600   |
| 143          | Sơn lót chống kiềm ngoài trời PE-000 (18 lít)                    | đ/th  | 1.298.700                         | 1.298.700 | 1.298.700 | 1.298.700 | 1.298.700  | 1.298.700 | 1.298.700  | 1.298.700  | 1.298.700 | 1.298.700 |
| 144          | Sơn kính tế trong nhà - Trắng lẫn trần AI9-000 ( 4 lít)          | đ/th  | 154.700                           | 154.700   | 154.700   | 154.700   | 154.700    | 154.700   | 154.700    | 154.700    | 154.700   | 154.700   |
| 145          | Sơn kính tế trong nhà - Trắng lẫn trần AI9-000 ( 17 lít)         | đ/th  | 492.700                           | 492.700   | 492.700   | 492.700   | 492.700    | 492.700   | 492.700    | 492.700    | 492.700   | 492.700   |
| 146          | Sơn kính tế trong nhà AI9-xxx (4 lít)                            | đ/th  | 167.700                           | 167.700   | 167.700   | 167.700   | 167.700    | 167.700   | 167.700    | 167.700    | 167.700   | 167.700   |
| 147          | Sơn kính tế trong nhà AI9-xxx (17 lít)                           | đ/th  | 518.700                           | 518.700   | 518.700   | 518.700   | 518.700    | 518.700   | 518.700    | 518.700    | 518.700   | 518.700   |
| 148          | Sơn nước trong nhà AI6-xxx (5 lít)                               | đ/th  | 297.648                           | 297.648   | 297.648   | 297.648   | 297.648    | 297.648   | 297.648    | 297.648    | 297.648   | 297.648   |
| 149          | Sơn nước trong nhà AI6-xxx (18 lít)                              | đ/th  | 977.184                           | 977.184   | 977.184   | 977.184   | 977.184    | 977.184   | 977.184    | 977.184    | 977.184   | 977.184   |
| 150          | Sơn nước siêu trắng ASW (5 lít)                                  | đ/th  | 395.200                           | 395.200   | 395.200   | 395.200   | 395.200    | 395.200   | 395.200    | 395.200    | 395.200   | 395.200   |
| 151          | Sơn nước siêu trắng ASW (18 lít)                                 | đ/th  | 1.318.200                         | 1.318.200 | 1.318.200 | 1.318.200 | 1.318.200  | 1.318.200 | 1.318.200  | 1.318.200  | 1.318.200 | 1.318.200 |
| 152          | Sơn nước cao cấp trong nhà AI2-xxx (1 lít)                       | đ/th  | 169.880                           | 169.880   | 169.880   | 169.880   | 169.880    | 169.880   | 169.880    | 169.880    | 169.880   | 169.880   |
| 153          | Sơn nước cao cấp trong nhà AI2-xxx (5 lít)                       | đ/th  | 723.060                           | 723.060   | 723.060   | 723.060   | 723.060    | 723.060   | 723.060    | 723.060    | 723.060   | 723.060   |
| 154          | Sơn nước cao cấp trong nhà AI2-xxx (18 lít)                      | đ/th  | 2.381.184                         | 2.381.184 | 2.381.184 | 2.381.184 | 2.381.184  | 2.381.184 | 2.381.184  | 2.381.184  | 2.381.184 | 2.381.184 |
| 155          | Sơn nước ngoài nhà AE5-xxx (1 lít)                               | đ/th  | 96.070                            | 96.070    | 96.070    | 96.070    | 96.070     | 96.070    | 96.070     | 96.070     | 96.070    | 96.070    |
| 156          | Sơn nước ngoài nhà AE5-xxx (5 lít)                               | đ/th  | 366.600                           | 366.600   | 366.600   | 366.600   | 366.600    | 366.600   | 366.600    | 366.600    | 366.600   | 366.600   |
| 157          | Sơn nước ngoài nhà AE5-xxx (18 lít)                              | đ/th  | 1.207.700                         | 1.207.700 | 1.207.700 | 1.207.700 | 1.207.700  | 1.207.700 | 1.207.700  | 1.207.700  | 1.207.700 | 1.207.700 |
| 158          | Sơn chống thấm cao cấp ACT-xxx (1 lít)                           | đ/th  | 144.300                           | 144.300   | 144.300   | 144.300   | 144.300    | 144.300   | 144.300    | 144.300    | 144.300   | 144.300   |
| 159          | Sơn chống thấm cao cấp ACT-xxx (5 lít)                           | đ/th  | 590.200                           | 590.200   | 590.200   | 590.200   | 590.200    | 590.200   | 590.200    | 590.200    | 590.200   | 590.200   |
| 160          | Sơn chống thấm cao cấp ACT-xxx (18 lít)                          | đ/th  | 2.078.700                         | 2.078.700 | 2.078.700 | 2.078.700 | 2.078.700  | 2.078.700 | 2.078.700  | 2.078.700  | 2.078.700 | 2.078.700 |
| 161          | Sơn nước cao cấp bóng ngoài nhà AE1-xxx (1 lít)                  | đ/th  | 180.700                           | 180.700   | 180.700   | 180.700   | 180.700    | 180.700   | 180.700    | 180.700    | 180.700   | 180.700   |
| 162          | Sơn nước cao cấp bóng ngoài nhà AE1-xxx (5 lít)                  | đ/th  | 752.700                           | 752.700   | 752.700   | 752.700   | 752.700    | 752.700   | 752.700    | 752.700    | 752.700   | 752.700   |
| 163          | Sơn nước cao cấp bóng ngoài nhà AE1-xxx (18 lít)                 | đ/th  | 2.572.700                         | 2.572.700 | 2.572.700 | 2.572.700 | 2.572.700  | 2.572.700 | 2.572.700  | 2.572.700  | 2.572.700 | 2.572.700 |
| Sơn MYKOLOR  |                                                                  |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |
| 164          | Bột trét - MYKOLOR PUTTY INT OR EXT (40Kg)                       | đ/bao | 240.000                           | 240.000   | 240.000   | 240.000   | 240.000    | 240.000   | 240.000    | 240.000    | 240.000   | 240.000   |
| 165          | Sơn lót chống kiềm ngoại thất - MYKOLOR ALKALISEAL (18 lít)      | đ/th  | 1.260.000                         | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.260.000 | 1.260.000  | 1.260.000 | 1.260.000  | 1.260.000  | 1.260.000 | 1.260.000 |
| 166          | Sơn lót chống kiềm nội thất - MYKOLOR ALKALISEAL FOR INT (18lít) | đ/th  | 970.000                           | 970.000   | 970.000   | 970.000   | 970.000    | 970.000   | 970.000    | 970.000    | 970.000   | 970.000   |
| 167          | Sơn lót đa năng - MYKOLOR NANO SEAL (18lít)                      | đ/th  | 1.350.000                         | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000  | 1.350.000 | 1.350.000  | 1.350.000  | 1.350.000 | 1.350.000 |
| 168          | Sơn lót cách nhiệt - MYKOLOR PRIMER KOOL LOCK(4.75lít)           | đ/th  | 650.000                           | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000    | 650.000   | 650.000    | 650.000    | 650.000   | 650.000   |
| 169          | Sơn trong - MYKOLOR SPECIAL ILKA (18lít)                         | đ/th  | 645.000                           | 645.000   | 645.000   | 645.000   | 645.000    | 645.000   | 645.000    | 645.000    | 645.000   | 645.000   |
| 170          | Sơn trong - MYKOLOR CLASSIC FINISH (18lít)                       | đ/th  | 840.000                           | 840.000   | 840.000   | 840.000   | 840.000    | 840.000   | 840.000    | 840.000    | 840.000   | 840.000   |
| 171          | Sơn trong - MYKOLOR CELLING FINISH (18lít)                       | đ/th  | 820.000                           | 820.000   | 820.000   | 820.000   | 820.000    | 820.000   | 820.000    | 820.000    | 820.000   | 820.000   |
| 172          | Sơn ngoài - MYKOLOR SIMIGLOSS FINISH (MT, 4.75lít)               | đ/th  | 540.000                           | 540.000   | 540.000   | 540.000   | 540.000    | 540.000   | 540.000    | 540.000    | 540.000   | 540.000   |

| STT              | TÊN VẬT LIỆU                                                                     | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |           |           |           |            |           |            |            |           |           |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|
|                  |                                                                                  |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp    | Bù Đăng   |
| 173              | Sơn ngoài - MYKOLOR SIMIGLOSS FINISH (MĐB, 4.75lit)                              | đ/th  | 590.000                           | 590.000   | 590.000   | 590.000   | 590.000    | 590.000   | 590.000    | 590.000    | 590.000   | 590.000   |
| 174              | Sơn ngoài - MYKOLOR ULTRA FINISH (MT, 4.75lit)                                   | đ/th  | 665.000                           | 665.000   | 665.000   | 665.000   | 665.000    | 665.000   | 665.000    | 665.000    | 665.000   | 665.000   |
| 175              | Sơn ngoài - MYKOLOR ULTRA FINISH (MĐB, 4.75lit)                                  | đ/th  | 695.000                           | 695.000   | 695.000   | 695.000   | 695.000    | 695.000   | 695.000    | 695.000    | 695.000   | 695.000   |
| 176              | Sơn ngoài - MYKOLOR KOOLKOT FINISH (cách nhệt, 4.75lit)                          | đ/th  | 730.000                           | 730.000   | 730.000   | 730.000   | 730.000    | 730.000   | 730.000    | 730.000    | 730.000   | 730.000   |
| <b>Sơn SPEC</b>  |                                                                                  |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |
| 177              | Bột trét - SPEC FILLER INT & EXT(40kg)                                           | đ/bao | 210.000                           | 210.000   | 210.000   | 210.000   | 210.000    | 210.000   | 210.000    | 210.000    | 210.000   | 210.000   |
| 178              | Sơn lót - SPEC ALKALI LOCK (18lit)                                               | đ/th  | 1.150.000                         | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000  | 1.150.000 | 1.150.000  | 1.150.000  | 1.150.000 | 1.150.000 |
| 179              | Sơn lót - SPEC ALKALI PRIMER POR INT (18lit)                                     | đ/th  | 820.000                           | 820.000   | 820.000   | 820.000   | 820.000    | 820.000   | 820.000    | 820.000    | 820.000   | 820.000   |
| 180              | Sơn trong - SPEC FAST INT (18lit)                                                | đ/th  | 520.000                           | 520.000   | 520.000   | 520.000   | 520.000    | 520.000   | 520.000    | 520.000    | 520.000   | 520.000   |
| 181              | Sơn trong - SPEC EASY WASH (18lit)                                               | đ/th  | 760.000                           | 760.000   | 760.000   | 760.000   | 760.000    | 760.000   | 760.000    | 760.000    | 760.000   | 760.000   |
| 182              | Sơn ngoài - SPEC SATIN (MT, 18.5lit)                                             | đ/th  | 1.550.000                         | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000  | 1.550.000 | 1.550.000  | 1.550.000  | 1.550.000 | 1.550.000 |
| 183              | Sơn ngoài - SPEC SATIN (MĐB, 18.5lit)                                            | đ/th  | 1.630.000                         | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000 | 1.630.000  | 1.630.000 | 1.630.000  | 1.630.000  | 1.630.000 | 1.630.000 |
| 184              | Sơn ngoài - SPEC ALL EXTERIOR (MT, 18lit)                                        | đ/th  | 1.150.000                         | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000  | 1.150.000 | 1.150.000  | 1.150.000  | 1.150.000 | 1.150.000 |
| 185              | Sơn ngoài - SPEC ALL EXTERIOR (MĐB, 18lit)                                       | đ/th  | 1.250.000                         | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000  | 1.250.000 | 1.250.000  | 1.250.000  | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 186              | Sơn ngoài - SPEC FAST EXTERIOR (MT, 18lit)                                       | đ/th  | 780.000                           | 780.000   | 780.000   | 780.000   | 780.000    | 780.000   | 780.000    | 780.000    | 780.000   | 780.000   |
| 187              | Sơn ngoài - SPEC FAST EXTERIOR (MĐB, 18lit)                                      | đ/th  | 820.000                           | 820.000   | 820.000   | 820.000   | 820.000    | 820.000   | 820.000    | 820.000    | 820.000   | 820.000   |
| 188              | Sơn ngoài - SPEC HI ANTISTAIN (chống bám bẩn, 4.75lit)                           | đ/th  | 580.000                           | 580.000   | 580.000   | 580.000   | 580.000    | 580.000   | 580.000    | 580.000    | 580.000   | 580.000   |
| 189              | Sơn ngoài - SPEC SUPER FIXX (18lit)                                              | đ/th  | 1.050.000                         | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000  | 1.050.000 | 1.050.000  | 1.050.000  | 1.050.000 | 1.050.000 |
| <b>Sơn JOTUN</b> |                                                                                  |       |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |
| 190              | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - Jotaseater 03 (5 lit)                      | đ/th  | 254.000                           | 254.000   | 254.000   | 254.000   | 254.000    | 254.000   | 254.000    | 254.000    | 254.000   | 254.000   |
| 191              | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - Jotaseater 03 (18 lit)                     | đ/th  | 840.000                           | 840.000   | 840.000   | 840.000   | 840.000    | 840.000   | 840.000    | 840.000    | 840.000   | 840.000   |
| 192              | Sơn lót chống kiềm nội thất & ngoại thất cao cấp - Jotashield primer 07 (5 lit)  | đ/th  | 345.000                           | 345.000   | 345.000   | 345.000   | 345.000    | 345.000   | 345.000    | 345.000    | 345.000   | 345.000   |
| 193              | Sơn lót chống kiềm nội thất & ngoại thất cao cấp - Jotashield primer 07 (18 lit) | đ/th  | 1.157.000                         | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000  | 1.157.000 | 1.157.000  | 1.157.000  | 1.157.000 | 1.157.000 |
| 194              | Sơn lót chống kiềm gốc dầu cao cấp - Cito Primer 09 (5 lit)                      | đ/th  | 540.000                           | 540.000   | 540.000   | 540.000   | 540.000    | 540.000   | 540.000    | 540.000    | 540.000   | 540.000   |
| 195              | Sơn lót chống kiềm gốc dầu cao cấp - Cito Primer 09 (20 lit)                     | đ/th  | 2.065.000                         | 2.065.000 | 2.065.000 | 2.065.000 | 2.065.000  | 2.065.000 | 2.065.000  | 2.065.000  | 2.065.000 | 2.065.000 |
| 196              | Sơn ngoại thất mờ - Jotatough (5 lit)                                            | đ/th  | 273.000                           | 273.000   | 273.000   | 273.000   | 273.000    | 273.000   | 273.000    | 273.000    | 273.000   | 273.000   |
| 197              | Sơn ngoại thất mờ - Jotatough (10 lit)                                           | đ/th  | 503.000                           | 503.000   | 503.000   | 503.000   | 503.000    | 503.000   | 503.000    | 503.000    | 503.000   | 503.000   |
| 198              | Sơn ngoại thất mờ - Jotatough (18 lit)                                           | đ/th  | 878.000                           | 878.000   | 878.000   | 878.000   | 878.000    | 878.000   | 878.000    | 878.000    | 878.000   | 878.000   |
| 199              | Sơn ngoại thất cao cấp - Jotashield (1 lit)                                      | đ/th  | 133.000                           | 133.000   | 133.000   | 133.000   | 133.000    | 133.000   | 133.000    | 133.000    | 133.000   | 133.000   |
| 200              | Sơn ngoại thất cao cấp - Jotashield (5 lit)                                      | đ/th  | 557.000                           | 557.000   | 557.000   | 557.000   | 557.000    | 557.000   | 557.000    | 557.000    | 557.000   | 557.000   |
| 201              | Sơn ngoại thất cao cấp - Jotashield Extreme (1 lit)                              | đ/th  | 166.000                           | 166.000   | 166.000   | 166.000   | 166.000    | 166.000   | 166.000    | 166.000    | 166.000   | 166.000   |
| 202              | Sơn ngoại thất cao cấp - Jotashield Extreme (5 lit)                              | đ/th  | 756.000                           | 756.000   | 756.000   | 756.000   | 756.000    | 756.000   | 756.000    | 756.000    | 756.000   | 756.000   |
| 203              | Sơn ngoại thất cao cấp - Jotashield Flex (5 lit)                                 | đ/th  | 705.000                           | 705.000   | 705.000   | 705.000   | 705.000    | 705.000   | 705.000    | 705.000    | 705.000   | 705.000   |
| 204              | Sơn nội thất mờ - Jotaplast (5 lit)                                              | đ/th  | 187.000                           | 187.000   | 187.000   | 187.000   | 187.000    | 187.000   | 187.000    | 187.000    | 187.000   | 187.000   |
| 205              | Sơn nội thất mờ - Jotaplast (10 lit)                                             | đ/th  | 364.000                           | 364.000   | 364.000   | 364.000   | 364.000    | 364.000   | 364.000    | 364.000    | 364.000   | 364.000   |
| 206              | Sơn nội thất mờ - Jotaplast (17 lit)                                             | đ/th  | 541.000                           | 541.000   | 541.000   | 541.000   | 541.000    | 541.000   | 541.000    | 541.000    | 541.000   | 541.000   |
| 207              | Sơn nội thất mờ - Jotaplast (18 lit)                                             | đ/th  | 584.000                           | 584.000   | 584.000   | 584.000   | 584.000    | 584.000   | 584.000    | 584.000    | 584.000   | 584.000   |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                         | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |                          |           |          |            |          |            |            |         |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|--------------------------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|---------|---------|
|     |                                                                      |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú                 | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp  | Bù Đăng |
| 208 | Sơn nội thất mờ - Stax Matt (5 lít)                                  | đ/th  | 263.000                           | 263.000                  | 263.000   | 263.000  | 263.000    | 263.000  | 263.000    | 263.000    | 263.000 | 263.000 |
| 209 | Sơn nội thất mờ - Stax Matt (10 lít)                                 | đ/th  | 482.000                           | 482.000                  | 482.000   | 482.000  | 482.000    | 482.000  | 482.000    | 482.000    | 482.000 | 482.000 |
| 210 | Sơn nội thất cao cấp - Majestic Matt (1 lít)                         | đ/th  | 122.000                           | 122.000                  | 122.000   | 122.000  | 122.000    | 122.000  | 122.000    | 122.000    | 122.000 | 122.000 |
| 211 | Sơn nội thất cao cấp - Majestic Matt (5 lít)                         | đ/th  | 489.000                           | 489.000                  | 489.000   | 489.000  | 489.000    | 489.000  | 489.000    | 489.000    | 489.000 | 489.000 |
| 212 | Sơn nội thất cao cấp - Majestic Pearl Silk (1 lít)                   | đ/th  | 126.000                           | 126.000                  | 126.000   | 126.000  | 126.000    | 126.000  | 126.000    | 126.000    | 126.000 | 126.000 |
| 213 | Sơn nội thất cao cấp - Majestic Pearl Silk (5 lít)                   | đ/th  | 499.000                           | 499.000                  | 499.000   | 499.000  | 499.000    | 499.000  | 499.000    | 499.000    | 499.000 | 499.000 |
| 214 | Sơn nội thất cao cấp - Majestic Optima (1 lít)                       | đ/th  | 138.000                           | 138.000                  | 138.000   | 138.000  | 138.000    | 138.000  | 138.000    | 138.000    | 138.000 | 138.000 |
| 215 | Sơn nội thất cao cấp - Majestic Optima (5 lít)                       | đ/th  | 599.000                           | 599.000                  | 599.000   | 599.000  | 599.000    | 599.000  | 599.000    | 599.000    | 599.000 | 599.000 |
| 216 | Sơn dầu cao cấp - Gardex Premium Gloss (0,8 lít)                     | đ/th  | 106.000                           | 106.000                  | 106.000   | 106.000  | 106.000    | 106.000  | 106.000    | 106.000    | 106.000 | 106.000 |
| 217 | Sơn dầu cao cấp - Gardex Premium Gloss (2,5 lít)                     | đ/th  | 305.000                           | 305.000                  | 305.000   | 305.000  | 305.000    | 305.000  | 305.000    | 305.000    | 305.000 | 305.000 |
| 218 | Sơn chống rỉ cao cấp - Gardex Primer trắng(1 lít)                    | đ/th  | 111.000                           | 111.000                  | 111.000   | 111.000  | 111.000    | 111.000  | 111.000    | 111.000    | 111.000 | 111.000 |
| 219 | Sơn chống rỉ cao cấp - Alkyd Primer đỏ (5 lít)                       | đ/th  | 490.000                           | 490.000                  | 490.000   | 490.000  | 490.000    | 490.000  | 490.000    | 490.000    | 490.000 | 490.000 |
| 220 | Sơn chống rỉ cao cấp - Gardex Primer xám(5 lít)                      | đ/th  | 490.000                           | 490.000                  | 490.000   | 490.000  | 490.000    | 490.000  | 490.000    | 490.000    | 490.000 | 490.000 |
| 221 | Dung môi pha sơn - Gardex Thinner (1 lít)                            | đ/th  | 67.000                            | 67.000                   | 67.000    | 67.000   | 67.000     | 67.000   | 67.000     | 67.000     | 67.000  | 67.000  |
| 222 | Bột trét tường nội thất - Jotun Putty Interior (40kg)                | đ/bao | 198.000                           | 198.000                  | 198.000   | 198.000  | 198.000    | 198.000  | 198.000    | 198.000    | 198.000 | 198.000 |
| 223 | Bột trét tường ngoại thất - Jotun Putty Exterior (40kg)              | đ/bao | 265.000                           | 265.000                  | 265.000   | 265.000  | 265.000    | 265.000  | 265.000    | 265.000    | 265.000 | 265.000 |
| 224 | Bột trét tường nội thất và ngoại thất - Jotun Putty Ext & Int (40kg) | đ/bao | 285.000                           | 285.000                  | 285.000   | 285.000  | 285.000    | 285.000  | 285.000    | 285.000    | 285.000 | 285.000 |
| 225 | Sơn gai nội thất và ngoại thất - Texotile Standard (5kg)             | đ/th  | 132.000                           | 132.000                  | 132.000   | 132.000  | 132.000    | 132.000  | 132.000    | 132.000    | 132.000 | 132.000 |
| 226 | Sơn gai nội thất và ngoại thất - Texotile Standard (25kg)            | đ/th  | 612.000                           | 612.000                  | 612.000   | 612.000  | 612.000    | 612.000  | 612.000    | 612.000    | 612.000 | 612.000 |
| 227 | Tôn lạnh ZACS AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,26mm        | đ/md  | 50.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 228 | Tôn lạnh ZACS AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,28mm        | đ/md  | 55.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 229 | Tôn lạnh ZACS AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,30mm        | đ/md  | 58.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 230 | Tôn lạnh ZACS AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,32mm        | đ/md  | 62.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 231 | Tôn lạnh ZACS AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,35mm        | đ/md  | 65.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 232 | Tôn lạnh ZACS AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,38mm        | đ/md  | 70.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 233 | Tôn lạnh ZACS AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,40mm        | đ/md  | 75.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 234 | Tôn lạnh ZACS AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,42mm        | đ/md  | 80.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 235 | Tôn lạnh ZACS AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,45mm        | đ/md  | 90.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 236 | Tôn lạnh ZACS AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,25mm         | đ/md  | 53.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 237 | Tôn lạnh ZACS AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,27mm         | đ/md  | 58.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 238 | Tôn lạnh ZACS AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,29mm         | đ/md  | 60.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 239 | Tôn lạnh ZACS AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,31mm         | đ/md  | 63.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 240 | Tôn lạnh ZACS AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,34mm         | đ/md  | 65.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 241 | Tôn lạnh ZACS AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,37mm         | đ/md  | 67.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 242 | Tôn lạnh ZACS AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,39mm         | đ/md  | 70.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 243 | Tôn lạnh ZACS AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,41mm         | đ/md  | 75.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 244 | Tôn lạnh ZACS AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,44mm         | đ/md  | 85.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                                                          | ĐVT        | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |                          |           |          |            |          |            |            |         |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|---------|---------|
|     |                                                                                       |            | Đồng Xoài                         | Đồng Phú                 | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp  | Bù Đăng |
| 245 | Tôn lạnh P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,28mm                              | đ/md       | 75.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 246 | Tôn lạnh P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,33mm                              | đ/md       | 85.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 247 | Tôn lạnh P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,35mm                              | đ/md       | 90.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 248 | Tôn lạnh P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,38mm                              | đ/md       | 95.000                            | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 249 | Tôn lạnh P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,40mm                              | đ/md       | 100.000                           | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 250 | Tôn lạnh P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,42mm                              | đ/md       | 105.000                           | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 251 | Tôn lạnh P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,45mm                              | đ/md       | 110.000                           | (giá bán tại các đại lý) |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 252 | Kính trắng 5 ly                                                                       | đ/m2       | 140.000                           | 140.000                  | 140.000   | 140.000  | 140.000    | 140.000  | 140.000    | 140.000    | 140.000 | 140.000 |
| 253 | Kính màu 5 ly                                                                         | đ/m2       | 170.000                           | 170.000                  | 170.000   | 170.000  | 170.000    | 170.000  | 170.000    | 170.000    | 170.000 | 170.000 |
| 254 | Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài >= 3m                                                     | triệu.đ/m3 | 6,00                              | 6,00                     | 6,00      | 6,00     | 6,00       | 5,80     | 5,80       | 5,80       | 5,70    | 5,70    |
| 255 | Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)                                                               | triệu.đ/m3 | 7,00                              | 7,00                     | 7,00      | 7,00     | 7,00       | 6,80     | 6,80       | 6,80       | 6,70    | 6,70    |
| 256 | Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm                                                      | triệu.đ/m3 | 5,00                              | 5,00                     | 5,00      | 5,00     | 5,00       | 4,80     | 4,80       | 4,80       | 4,70    | 4,70    |
| 257 | Gỗ cốp pha (tạp)                                                                      | triệu.đ/m3 | 3,80                              | 3,80                     | 3,80      | 3,80     | 3,80       | 3,70     | 3,70       | 3,70       | 3,60    | 3,60    |
| 258 | Cây chống                                                                             | đ/cây      | 17.000                            | 17.000                   | 17.000    | 17.000   | 17.000     | 17.000   | 17.000     | 17.000     | 17.000  | 17.000  |
| 259 | Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm                                           | đ/cây      | 18.000                            | 18.000                   | 18.000    | 18.000   | 18.000     | 18.000   | 18.000     | 18.000     | 18.000  | 18.000  |
| 260 | Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm                                                | đ/cây      | 19.000                            | 19.000                   | 19.000    | 19.000   | 19.000     | 19.000   | 19.000     | 19.000     | 19.000  | 19.000  |
| 261 | Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt: 19,36 kg/m2; khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)     | đ/m2       | 485.300                           | 485.300                  | 485.300   | 485.300  | 485.300    | 485.850  | 485.850    | 485.850    | 485.960 | 486.070 |
| 262 | Cửa đi kính khung sắt (KL sắt: 25,74 kg/m2; khung sắt: 30x60x1,4 ; chưa kính)         | đ/m2       | 656.800                           | 656.800                  | 656.800   | 656.800  | 656.800    | 657.350  | 657.350    | 657.350    | 657.460 | 657.570 |
| 263 | Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt: 25,74 kg/m2; khung sắt: 30x60x1,4 ; chưa kính) | đ/m2       | 656.800                           | 656.800                  | 656.800   | 656.800  | 656.800    | 657.350  | 657.350    | 657.350    | 657.460 | 657.570 |
| 264 | Hoa sắt cửa (KL sắt: 8,04 kg/m2)                                                      | đ/m2       | 207.500                           | 207.500                  | 207.500   | 207.500  | 207.500    | 208.505  | 208.505    | 208.505    | 208.505 | 208.160 |
| 265 | Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li                             | đ/m2       | 650.000                           | 650.000                  | 650.000   | 650.000  | 650.000    | 650.000  | 650.000    | 650.000    | 650.000 | 650.000 |
| 266 | Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li                                                 | đ/m2       | 590.000                           | 590.000                  | 590.000   | 590.000  | 590.000    | 590.000  | 590.000    | 590.000    | 590.000 | 590.000 |
| 267 | Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan                                               | đ/m2       | 560.000                           | 560.000                  | 560.000   | 560.000  | 560.000    | 560.000  | 560.000    | 560.000    | 560.000 | 560.000 |
| 268 | Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh                                                  | đ/bộ       | 260.000                           | 260.000                  | 260.000   | 260.000  | 260.000    | 266.000  | 268.000    | 270.000    | 270.000 | 272.000 |
| 269 | Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh                                                 | đ/bộ       | 250.000                           | 250.000                  | 250.000   | 250.000  | 250.000    | 256.000  | 258.000    | 260.000    | 260.000 | 262.000 |
| 270 | Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN                                                             | đ/bộ       | 170.000                           | 170.000                  | 170.000   | 170.000  | 170.000    | 175.000  | 177.000    | 179.000    | 178.000 | 179.000 |
| 271 | Thép cuộn phi 6, phi 8 POMINA                                                         | đ/kg       | 18.300                            | 18.300                   | 18.300    | 18.300   | 18.300     | 18.310   | 18.318     | 18.326     | 18.324  | 18.330  |
| 272 | Thép cây vằn phi 10 (mác SD 390) POMINA                                               | đ/kg       | 17.236                            | 17.236                   | 17.236    | 17.236   | 17.236     | 17.246   | 17.254     | 17.262     | 17.260  | 17.266  |
| 273 | Thép cây vằn phi 12 (mác SD 390) POMINA                                               | đ/kg       | 17.029                            | 17.029                   | 17.029    | 17.029   | 17.029     | 17.039   | 17.047     | 17.055     | 17.053  | 17.059  |
| 274 | Thép cây vằn phi 14 (mác SD 390) POMINA                                               | đ/kg       | 16.984                            | 16.984                   | 16.984    | 16.984   | 16.984     | 16.994   | 17.002     | 17.010     | 17.008  | 17.014  |
| 275 | Thép cây vằn phi 16 (mác SD 390) POMINA                                               | đ/kg       | 17.017                            | 17.217                   | 17.217    | 17.217   | 17.217     | 17.227   | 17.235     | 17.243     | 17.241  | 17.247  |
| 276 | Thép cây vằn phi 18 (mác SD 390) POMINA                                               | đ/kg       | 17.269                            | 17.269                   | 17.269    | 17.269   | 17.269     | 17.279   | 17.287     | 17.295     | 17.293  | 17.299  |
| 277 | Thép cây vằn phi 20 (mác SD 390) POMINA                                               | đ/kg       | 17.090                            | 17.090                   | 17.090    | 17.090   | 17.090     | 17.100   | 17.108     | 17.116     | 17.114  | 17.120  |
| 278 | Thép hộp (chữ nhật, vuông)                                                            | đ/kg       | 19.128                            | 19.128                   | 19.128    | 19.128   | 19.138     | 19.146   | 19.152     | 19.160     | 19.158  | 19.164  |
| 279 | Thép hình ( V,U,I)                                                                    | đ/kg       | 19.045                            | 19.045                   | 19.045    | 19.045   | 19.155     | 19.165   | 19.173     | 19.181     | 19.179  | 19.185  |
| 280 | Đinh                                                                                  | đ/kg       | 20.000                            | 20.000                   | 20.000    | 20.000   | 20.000     | 20.010   | 20.018     | 20.026     | 20.024  | 20.030  |
| 281 | Đẩy kẽm buộc 1-2 ly                                                                   | đ/kg       | 20.000                            | 20.000                   | 20.000    | 20.000   | 20.000     | 20.010   | 20.018     | 20.026     | 20.024  | 20.030  |

| STT                       | TÊN VẬT LIỆU                      | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
|---------------------------|-----------------------------------|-------|-----------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|---------|---------|
|                           |                                   |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp  | Bù Đăng |
| 282                       | Lưới B40                          | đ/kg  | 21.000                            | 21.000   | 21.000    | 21.000   | 21.000     | 21.010   | 21.018     | 21.026     | 21.024  | 21.030  |
| 283                       | Que hàn VN 3,2 ly                 | đ/kg  | 24.000                            | 24.000   | 24.000    | 24.000   | 24.000     | 24.010   | 24.018     | 24.026     | 24.024  | 24.030  |
| 284                       | Xăng M92                          | đ/lít | 21.300                            | 21.300   | 21.300    | 21.300   | 21.300     | 21.300   | 21.300     | 21.300     | 21.300  | 21.300  |
| 285                       | Dầu hỏa trắng                     | đ/lít | 20.800                            | 20.800   | 20.800    | 20.800   | 20.800     | 20.800   | 20.800     | 20.800     | 20.800  | 20.800  |
| 286                       | Dầu diezen 0,05S                  | đ/lít | 21.100                            | 21.100   | 21.100    | 21.100   | 21.100     | 21.100   | 21.100     | 21.100     | 21.100  | 21.100  |
| 287                       | Dầu diezen 0,25S                  | đ/lít | 21.050                            | 21.050   | 21.050    | 21.050   | 21.050     | 21.050   | 21.050     | 21.050     | 21.050  | 21.050  |
| 288                       | Nhớt máy                          | đ/lít | 29.000                            | 29.000   | 29.000    | 29.000   | 29.000     | 29.000   | 29.000     | 29.000     | 29.000  | 29.000  |
| 289                       | Nhựa trần (không tính đá)         | đ/m   | 7.000                             | 7.000    | 7.000     | 7.000    | 7.000      | 7.000    | 7.000      | 7.000      | 7.000   | 7.000   |
| 290                       | Trần thạch cao                    | đ/m2  | 140.000                           | 140.000  | 140.000   | 140.000  | 140.000    | 140.000  | 140.000    | 140.000    | 140.000 | 140.000 |
| <b>Ông nhựa Đệ Nhất</b>   |                                   |       |                                   |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 291                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 21 x 1,7li   | đ/m   | 6.820                             | 6.820    | 6.820     | 6.820    | 6.820      | 6.820    | 6.820      | 6.820      | 6.820   | 6.820   |
| 292                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 27 x 1,9li   | đ/m   | 9.680                             | 9.680    | 9.680     | 9.680    | 9.680      | 9.680    | 9.680      | 9.680      | 9.680   | 9.680   |
| 293                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 34 x 2,1li   | đ/m   | 13.530                            | 13.530   | 13.530    | 13.530   | 13.530     | 13.530   | 13.530     | 13.530     | 13.530  | 13.530  |
| 294                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 42 x 2,1li   | đ/m   | 18.040                            | 18.040   | 18.040    | 18.040   | 18.040     | 18.040   | 18.040     | 18.040     | 18.040  | 18.040  |
| 295                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 49 x 2,5li   | đ/m   | 23.540                            | 23.540   | 23.540    | 23.540   | 23.540     | 23.540   | 23.540     | 23.540     | 23.540  | 23.540  |
| 296                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 60 x 4,0li   | đ/m   | 36.190                            | 36.190   | 36.190    | 36.190   | 36.190     | 36.190   | 36.190     | 36.190     | 36.190  | 36.190  |
| 297                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 73 x 3,0li   | đ/m   | 35.530                            | 35.530   | 35.530    | 35.530   | 35.530     | 35.530   | 35.530     | 35.530     | 35.530  | 35.530  |
| 298                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 76 x 3,0li   | đ/m   | 35.970                            | 35.970   | 35.970    | 35.970   | 35.970     | 35.970   | 35.970     | 35.970     | 35.970  | 35.970  |
| 299                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 89 x 5,5li   | đ/m   | 84.150                            | 84.150   | 84.150    | 84.150   | 84.150     | 84.150   | 84.150     | 84.150     | 84.150  | 84.150  |
| 300                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 90 x 3,0li   | đ/m   | 42.460                            | 42.460   | 42.460    | 42.460   | 42.460     | 42.460   | 42.460     | 42.460     | 42.460  | 42.460  |
| 301                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 90 x 4,0li   | đ/m   | 54.890                            | 54.890   | 54.890    | 54.890   | 54.890     | 54.890   | 54.890     | 54.890     | 54.890  | 54.890  |
| 302                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 110 x 5,3li  | đ/m   | 99.660                            | 99.660   | 99.660    | 99.660   | 99.660     | 99.660   | 99.660     | 99.660     | 99.660  | 99.660  |
| 303                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 114 x 3,5li  | đ/m   | 59.730                            | 59.730   | 59.730    | 59.730   | 59.730     | 59.730   | 59.730     | 59.730     | 59.730  | 59.730  |
| 304                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 114 x 5,0li  | đ/m   | 90.200                            | 90.200   | 90.200    | 90.200   | 90.200     | 90.200   | 90.200     | 90.200     | 90.200  | 90.200  |
| 305                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 114 x 7,0li  | đ/m   | 133.430                           | 133.430  | 133.430   | 133.430  | 133.430    | 133.430  | 133.430    | 133.430    | 133.430 | 133.430 |
| 306                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 140 x 5,0li  | đ/m   | 123.640                           | 123.640  | 123.640   | 123.640  | 123.640    | 123.640  | 123.640    | 123.640    | 123.640 | 123.640 |
| 307                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 140 x 6,7li  | đ/m   | 159.170                           | 159.170  | 159.170   | 159.170  | 159.170    | 159.170  | 159.170    | 159.170    | 159.170 | 159.170 |
| 308                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 140 x 7,5li  | đ/m   | 182.600                           | 182.600  | 182.600   | 182.600  | 182.600    | 182.600  | 182.600    | 182.600    | 182.600 | 182.600 |
| 309                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 160 x 7,7li  | đ/m   | 208.560                           | 208.560  | 208.560   | 208.560  | 208.560    | 208.560  | 208.560    | 208.560    | 208.560 | 208.560 |
| 310                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 168 x 4,5li  | đ/m   | 117.920                           | 117.920  | 117.920   | 117.920  | 117.920    | 117.920  | 117.920    | 117.920    | 117.920 | 117.920 |
| 311                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 168 x 7,0li  | đ/m   | 191.510                           | 191.510  | 191.510   | 191.510  | 191.510    | 191.510  | 191.510    | 191.510    | 191.510 | 191.510 |
| 312                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 200 x 7,7li  | đ/m   | 266.200                           | 266.200  | 266.200   | 266.200  | 266.200    | 266.200  | 266.200    | 266.200    | 266.200 | 266.200 |
| 313                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 200 x 9,6li  | đ/m   | 323.840                           | 323.840  | 323.840   | 323.840  | 323.840    | 323.840  | 323.840    | 323.840    | 323.840 | 323.840 |
| 314                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 200 x 11,9li | đ/m   | 402.380                           | 402.380  | 402.380   | 402.380  | 402.380    | 402.380  | 402.380    | 402.380    | 402.380 | 402.380 |
| 315                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 225x 10,8li  | đ/m   | 408.870                           | 408.870  | 408.870   | 408.870  | 408.870    | 408.870  | 408.870    | 408.870    | 408.870 | 408.870 |
| 316                       | Ông nhựa Đệ Nhất phi 225x 13,4li  | đ/m   | 507.760                           | 507.760  | 507.760   | 507.760  | 507.760    | 507.760  | 507.760    | 507.760    | 507.760 | 507.760 |
| <b>Ông nhựa Bình Minh</b> |                                   |       |                                   |          |           |          |            |          |            |            |         |         |

| STT | TÊN VẬT LIỆU               | ĐVT | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
|-----|----------------------------|-----|-----------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|---------|---------|
|     |                            |     | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp  | Bù Đăng |
|     | Ống PP-R (PP-R-Ppies)      |     |                                   |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 317 | 21 x 1.6mm                 | d/m | 6.820                             | 6.820    | 6.820     | 6.820    | 6.820      | 6.820    | 6.820      | 6.820      | 6.820   | 6.820   |
| 318 | 27 x 1.8mm                 | d/m | 9.680                             | 9.680    | 9.680     | 9.680    | 9.680      | 9.680    | 9.680      | 9.680      | 9.680   | 9.680   |
| 319 | 34 x 2mm                   | d/m | 13.530                            | 13.530   | 13.530    | 13.530   | 13.530     | 13.530   | 13.530     | 13.530     | 13.530  | 13.530  |
| 320 | 42 x 2,1mm                 | d/m | 18.040                            | 18.040   | 18.040    | 18.040   | 18.040     | 18.040   | 18.040     | 18.040     | 18.040  | 18.040  |
| 321 | 49 x 2,4mm                 | d/m | 23.540                            | 23.540   | 23.540    | 23.540   | 23.540     | 23.540   | 23.540     | 23.540     | 23.540  | 23.540  |
| 322 | 60 x 2mm                   | d/m | 24.860                            | 24.860   | 24.860    | 24.860   | 24.860     | 24.860   | 24.860     | 24.860     | 24.860  | 24.860  |
| 323 | 60 x 2,8mm                 | d/m | 34.320                            | 34.320   | 34.320    | 34.320   | 34.320     | 34.320   | 34.320     | 34.320     | 34.320  | 34.320  |
| 324 | 90 x 1.7mm                 | d/m | 31.680                            | 31.680   | 31.680    | 31.680   | 31.680     | 31.680   | 31.680     | 31.680     | 31.680  | 31.680  |
| 325 | 90 x 2,9mm                 | d/m | 53.680                            | 53.680   | 53.680    | 53.680   | 53.680     | 53.680   | 53.680     | 53.680     | 53.680  | 53.680  |
| 326 | 90 x 3,8mm                 | d/m | 69.520                            | 69.520   | 69.520    | 69.520   | 69.520     | 69.520   | 69.520     | 69.520     | 69.520  | 69.520  |
| 327 | 114 x 3,2mm                | d/m | 75.680                            | 75.680   | 75.680    | 75.680   | 75.680     | 75.680   | 75.680     | 75.680     | 75.680  | 75.680  |
| 328 | 114 x 3,8 mm               | d/m | 89.100                            | 89.100   | 89.100    | 89.100   | 89.100     | 89.100   | 89.100     | 89.100     | 89.100  | 89.100  |
| 329 | 114 x 4,9mm                | d/m | 114.070                           | 114.070  | 114.070   | 114.070  | 114.070    | 114.070  | 114.070    | 114.070    | 114.070 | 114.070 |
| 330 | 168x 4,3mm                 | d/m | 149.380                           | 149.380  | 149.380   | 149.380  | 149.380    | 149.380  | 149.380    | 149.380    | 149.380 | 149.380 |
| 331 | 168x 7,3mm                 | d/m | 249.480                           | 249.480  | 249.480   | 249.480  | 249.480    | 249.480  | 249.480    | 249.480    | 249.480 | 249.480 |
| 332 | 220 x 5,1mm                | d/m | 231.220                           | 231.220  | 231.220   | 231.220  | 231.220    | 231.220  | 231.220    | 231.220    | 231.220 | 231.220 |
| 333 | 220 x 6,6mm                | d/m | 297.220                           | 297.220  | 297.220   | 297.220  | 297.220    | 297.220  | 297.220    | 297.220    | 297.220 | 297.220 |
| 334 | 220 x 8,7mm                | d/m | 387.860                           | 387.860  | 387.860   | 387.860  | 387.860    | 387.860  | 387.860    | 387.860    | 387.860 | 387.860 |
|     | <b>Ống nhựa Tiền Phong</b> |     |                                   |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 335 | Ống u.PVC phi 21 x 1,2 li  | d/m | 4.950                             | 4.950    | 4.950     | 4.950    | 4.950      | 4.950    | 4.950      | 4.950      | 4.950   | 4.950   |
| 336 | Ống u.PVC phi 21 x 1,4 li  | d/m | 5.830                             | 5.830    | 5.830     | 5.830    | 5.830      | 5.830    | 5.830      | 5.830      | 5.830   | 5.830   |
| 337 | Ống u.PVC phi 21 x 1,6 li  | d/m | 6.765                             | 6.765    | 6.765     | 6.765    | 6.765      | 6.765    | 6.765      | 6.765      | 6.765   | 6.765   |
| 338 | Ống u.PVC phi 21 x 2,5li   | d/m | 9.900                             | 9.900    | 9.900     | 9.900    | 9.900      | 9.900    | 9.900      | 9.900      | 9.900   | 9.900   |
| 339 | Ống u.PVC phi 27 x 1,4li   | d/m | 7.370                             | 7.370    | 7.370     | 7.370    | 7.370      | 7.370    | 7.370      | 7.370      | 7.370   | 7.370   |
| 340 | Ống u.PVC phi 27 x 1,8li   | d/m | 9.625                             | 9.625    | 9.625     | 9.625    | 9.625      | 9.625    | 9.625      | 9.625      | 9.625   | 9.625   |
| 341 | Ống u.PVC phi 27 x 2,5li   | d/m | 12.540                            | 12.540   | 12.540    | 12.540   | 12.540     | 12.540   | 12.540     | 12.540     | 12.540  | 12.540  |
| 342 | Ống u.PVC phi 34 x 1,3li   | d/m | 8.910                             | 8.910    | 8.910     | 8.910    | 8.910      | 8.910    | 8.910      | 8.910      | 8.910   | 8.910   |
| 343 | Ống u.PVC phi 34 x 1,6li   | d/m | 10.780                            | 10.780   | 10.780    | 10.780   | 10.780     | 10.780   | 10.780     | 10.780     | 10.780  | 10.780  |
| 344 | Ống u.PVC phi 34 x 2,0li   | d/m | 13.420                            | 13.420   | 13.420    | 13.420   | 13.420     | 13.420   | 13.420     | 13.420     | 13.420  | 13.420  |
| 345 | Ống u.PVC phi 34 x 2,5li   | d/m | 16.170                            | 16.170   | 16.170    | 16.170   | 16.170     | 16.170   | 16.170     | 16.170     | 16.170  | 16.170  |
| 346 | Ống u.PVC phi 42 x 2,1li   | d/m | 17.930                            | 17.930   | 17.930    | 17.930   | 17.930     | 17.930   | 17.930     | 17.930     | 17.930  | 17.930  |
| 347 | Ống u.PVC phi 42 x 2,5li   | d/m | 20.460                            | 20.460   | 20.460    | 20.460   | 20.460     | 20.460   | 20.460     | 20.460     | 20.460  | 20.460  |
| 348 | Ống u.PVC phi 49 x 1,9li   | d/m | 18.370                            | 18.370   | 18.370    | 18.370   | 18.370     | 18.370   | 18.370     | 18.370     | 18.370  | 18.370  |
| 349 | Ống u.PVC phi 49 x 2,4li   | d/m | 23.430                            | 23.430   | 23.430    | 23.430   | 23.430     | 23.430   | 23.430     | 23.430     | 23.430  | 23.430  |
| 350 | Ống u.PVC phi 60 x 2,0li   | d/m | 24.750                            | 24.750   | 24.750    | 24.750   | 24.750     | 24.750   | 24.750     | 24.750     | 24.750  | 24.750  |
| 351 | Ống u.PVC phi 60 x 2,8li   | d/m | 34.210                            | 34.210   | 34.210    | 34.210   | 34.210     | 34.210   | 34.210     | 34.210     | 34.210  | 34.210  |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                   | ĐVT  | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |           |           |           |            |           |            |            |           |           |
|-----|--------------------------------|------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|
|     |                                |      | Đồng Xoài                         | Đồng Phú  | Bình Long | Hớn Quản  | Chơn Thành | Lộc Ninh  | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp    | Bù Đăng   |
| 352 | Ông u.PVC phi 90 x 1,7li       | đ/m  | 31.460                            | 31.460    | 31.460    | 31.460    | 31.460     | 31.460    | 31.460     | 31.460     | 31.460    | 31.460    |
| 353 | Ông u.PVC phi 90 x 2,9li       | đ/m  | 53.460                            | 53.460    | 53.460    | 53.460    | 53.460     | 53.460    | 53.460     | 53.460     | 53.460    | 53.460    |
| 354 | Ông u.PVC phi 90 x 3,8li       | đ/m  | 68.970                            | 68.970    | 68.970    | 68.970    | 68.970     | 68.970    | 68.970     | 68.970     | 68.970    | 68.970    |
| 355 | Ông u.PVC phi 114 x 2,9li      | đ/m  | 67.540                            | 67.540    | 67.540    | 67.540    | 67.540     | 67.540    | 67.540     | 67.540     | 67.540    | 67.540    |
| 356 | Ông u.PVC phi 114 x 3,2li      | đ/m  | 75.240                            | 75.240    | 75.240    | 75.240    | 75.240     | 75.240    | 75.240     | 75.240     | 75.240    | 75.240    |
| 357 | Ông u.PVC phi 114 x 3,8li      | đ/m  | 88.660                            | 88.660    | 88.660    | 88.660    | 88.660     | 88.660    | 88.660     | 88.660     | 88.660    | 88.660    |
| 358 | Ông u.PVC phi 114 x 4,9li      | đ/m  | 113.410                           | 113.410   | 113.410   | 113.410   | 113.410    | 113.410   | 113.410    | 113.410    | 113.410   | 113.410   |
| 359 | Ông u.PVC phi 168 x 4,3li      | đ/m  | 148.390                           | 148.390   | 148.390   | 148.390   | 148.390    | 148.390   | 148.390    | 148.390    | 148.390   | 148.390   |
| 360 | Ông u.PVC phi 168 x 6,5li      | đ/m  | 231.880                           | 231.880   | 231.880   | 231.880   | 231.880    | 231.880   | 231.880    | 231.880    | 231.880   | 231.880   |
| 361 | Ông u.PVC phi 168 x 7,3li      | đ/m  | 248.160                           | 248.160   | 248.160   | 248.160   | 248.160    | 248.160   | 248.160    | 248.160    | 248.160   | 248.160   |
| 362 | Ông u.PVC phi 220 x 5,1li      | đ/m  | 229.790                           | 229.790   | 229.790   | 229.790   | 229.790    | 229.790   | 229.790    | 229.790    | 229.790   | 229.790   |
| 363 | Ông u.PVC phi 220 x 6,6li      | đ/m  | 295.570                           | 295.570   | 295.570   | 295.570   | 295.570    | 295.570   | 295.570    | 295.570    | 295.570   | 295.570   |
| 364 | Ông HDPE phi 32 x 2,0li        | đ/m  | 14.800                            | 14.800    | 14.800    | 14.800    | 14.800     | 14.800    | 14.800     | 14.800     | 14.800    | 14.800    |
| 365 | Ông HDPE phi 40 x 2,4li        | đ/m  | 22.100                            | 22.100    | 22.100    | 22.100    | 22.100     | 22.100    | 22.100     | 22.100     | 22.100    | 22.100    |
| 366 | Ông HDPE phi 50 x 3,0li        | đ/m  | 34.400                            | 34.400    | 34.400    | 34.400    | 34.400     | 34.400    | 34.400     | 34.400     | 34.400    | 34.400    |
| 367 | Ông HDPE phi 63 x 3,8li        | đ/m  | 54.700                            | 54.700    | 54.700    | 54.700    | 54.700     | 54.700    | 54.700     | 54.700     | 54.700    | 54.700    |
| 368 | Ông HDPE phi 75 x 4,5li        | đ/m  | 77.400                            | 77.400    | 77.400    | 77.400    | 77.400     | 77.400    | 77.400     | 77.400     | 77.400    | 77.400    |
| 369 | Ông HDPE phi 90 x 5,4li        | đ/m  | 112.100                           | 112.100   | 112.100   | 112.100   | 112.100    | 112.100   | 112.100    | 112.100    | 112.100   | 112.100   |
| 370 | Ông HDPE phi 110 x 6,6li       | đ/m  | 163.000                           | 163.000   | 163.000   | 163.000   | 163.000    | 163.000   | 163.000    | 163.000    | 163.000   | 163.000   |
| 371 | Ông HDPE phi 125 x 7,4li       | đ/m  | 208.300                           | 208.300   | 208.300   | 208.300   | 208.300    | 208.300   | 208.300    | 208.300    | 208.300   | 208.300   |
| 372 | Ông HDPE phi 140 x 8,3li       | đ/m  | 261.200                           | 261.200   | 261.200   | 261.200   | 261.200    | 261.200   | 261.200    | 261.200    | 261.200   | 261.200   |
| 373 | Ông HDPE phi 160 x 9,5li       | đ/m  | 340.700                           | 340.700   | 340.700   | 340.700   | 340.700    | 340.700   | 340.700    | 340.700    | 340.700   | 340.700   |
| 374 | Ông HDPE phi 180 x 10,7li      | đ/m  | 432.100                           | 432.100   | 432.100   | 432.100   | 432.100    | 432.100   | 432.100    | 432.100    | 432.100   | 432.100   |
| 375 | Ông HDPE phi 200 x 11,9li      | đ/m  | 536.900                           | 536.900   | 536.900   | 536.900   | 536.900    | 536.900   | 536.900    | 536.900    | 536.900   | 536.900   |
| 376 | Ông HDPE phi 225 x 13,4li      | đ/m  | 677.900                           | 677.900   | 677.900   | 677.900   | 677.900    | 677.900   | 677.900    | 677.900    | 677.900   | 677.900   |
| 377 | Ông HDPE phi 250 x 14,8li      | đ/m  | 833.100                           | 833.100   | 833.100   | 833.100   | 833.100    | 833.100   | 833.100    | 833.100    | 833.100   | 833.100   |
| 378 | Ông HDPE phi 280 x 16,6li      | đ/m  | 1.045.900                         | 1.045.900 | 1.045.900 | 1.045.900 | 1.045.900  | 1.045.900 | 1.045.900  | 1.045.900  | 1.045.900 | 1.045.900 |
| 379 | Ông HDPE phi 315 x 18,7li      | đ/m  | 1.323.900                         | 1.323.900 | 1.323.900 | 1.323.900 | 1.323.900  | 1.323.900 | 1.323.900  | 1.323.900  | 1.323.900 | 1.323.900 |
| 380 | Ông HDPE phi 355 x 21,1li      | đ/m  | 1.668.600                         | 1.668.600 | 1.668.600 | 1.668.600 | 1.668.600  | 1.668.600 | 1.668.600  | 1.668.600  | 1.668.600 | 1.668.600 |
| 381 | Ông HDPE phi 400 x 23,7li      | đ/m  | 2.130.800                         | 2.130.800 | 2.130.800 | 2.130.800 | 2.130.800  | 2.130.800 | 2.130.800  | 2.130.800  | 2.130.800 | 2.130.800 |
| 382 | Ông HDPE phi 450 x 26,7li      | đ/m  | 2.678.600                         | 2.678.600 | 2.678.600 | 2.678.600 | 2.678.600  | 2.678.600 | 2.678.600  | 2.678.600  | 2.678.600 | 2.678.600 |
| 383 | C.TY TNHH MTV Nhựa đường M.T.T |      |                                   |           |           |           |            |           |            |            |           |           |
| 384 | Phân tách nhanh CRS-1          | đ/kg | 15.355                            | 15.355    | 15.355    | 15.355    | 15.355     | 15.355    | 15.355     | 15.355     | 15.355    | 15.355    |
| 385 | Phân tách nhanh CRS-2          | đ/kg | 15.675                            | 15.675    | 15.675    | 15.675    | 15.675     | 15.675    | 15.675     | 15.675     | 15.675    | 15.675    |
| 386 | Phân tách chậm CSS-1h          | đ/kg | 16.235                            | 16.235    | 16.235    | 16.235    | 16.235     | 16.235    | 16.235     | 16.235     | 16.235    | 16.235    |
| 387 | Nhựa đường lỏng MC70           | đ/kg | 27.675                            | 27.675    | 27.675    | 27.675    | 27.675     | 27.675    | 27.675     | 27.675     | 27.675    | 27.675    |
| 388 | Nhựa đường đặc nóng 60/70      | đ/kg | 16.675                            | 16.675    | 16.675    | 16.675    | 16.675     | 16.675    | 16.675     | 16.675     | 16.675    | 16.675    |

| STT                | TÊN VẬT LIỆU                                                    | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|---------|---------|
|                    |                                                                 |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp  | Bù Đăng |
| 389                | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex                              |       |                                   |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 390                | Nhựa đường đặc nóng 60/70                                       | đ/kg  | 16.740                            | 16.715   | 16.740    | 16.715   | 16.680     | 16.800   | 16.860     | 16.880     | 16.888  | 16.869  |
| 391                | Nhựa đường phuy 60/70                                           | đ/kg  | 17.730                            | 17.705   | 17.730    | 17.705   | 17.670     | 17.790   | 17.850     | 17.870     | 17.878  | 17.859  |
| 392                | Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1)                             | đ/kg  | 13.330                            | 13.305   | 13.330    | 13.305   | 13.270     | 13.390   | 13.450     | 13.470     | 13.478  | 13.459  |
| 393                | Đèn + phụ kiện PARAGON                                          |       |                                   |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 394                | Máng đèn lắp âm lá nhôm phản quang loại 2 bóng 1,2m - ABC 3625I | đ/cái | 457.800                           | 457.800  | 457.800   | 457.800  | 457.800    | 457.800  | 457.800    | 457.800    | 457.800 | 457.800 |
| 395                | Máng đèn lắp âm lá nhôm phản quang loại 2 bóng 1,2m - ACL 3626  | đ/cái | 578.800                           | 578.800  | 578.800   | 578.800  | 578.800    | 578.800  | 578.800    | 578.800    | 578.800 | 578.800 |
| 396                | Máng đèn lắp nổi lá nhôm phản quang loại 2 bóng 1,2m - PQN 3627 | đ/cái | 498.500                           | 498.500  | 498.500   | 498.500  | 498.500    | 498.500  | 498.500    | 498.500    | 498.500 | 498.500 |
| 397                | Máng đèn công nghiệp vòm nhôm phản quang 2 bóng 1,2m -PCN 3629I | đ/cái | 185.000                           | 185.000  | 185.000   | 185.000  | 185.000    | 185.000  | 185.000    | 185.000    | 185.000 | 185.000 |
| 398                | Máng đèn siêu mỏng chụp nhựa xi tán quang 2 bóng 1,2m -PXC 420  | đ/cái | 157.500                           | 157.500  | 157.500   | 157.500  | 157.500    | 157.500  | 157.500    | 157.500    | 157.500 | 157.500 |
| 399                | Đèn Dowlight gắn nổi -DLN 4,5"                                  | đ/cái | 91.850                            | 91.850   | 91.850    | 91.850   | 91.850     | 91.850   | 91.850     | 91.850     | 91.850  | 91.850  |
| 400                | Đèn Dowlight gắn âm -DLN 4,5"                                   | đ/cái | 53.900                            | 53.900   | 53.900    | 53.900   | 53.900     | 53.900   | 53.900     | 53.900     | 53.900  | 53.900  |
| 401                | Đèn cao áp chóa nhôm có mặt kiếng -FCN 007                      | đ/cái | 990.500                           | 990.500  | 990.500   | 990.500  | 990.500    | 990.500  | 990.500    | 990.500    | 990.500 | 990.500 |
| 402                | EXIT gắn tường 1 mặt -ED501                                     | đ/cái | 831.900                           | 831.900  | 831.900   | 831.900  | 831.900    | 831.900  | 831.900    | 831.900    | 831.900 | 831.900 |
| 403                | Đèn pha sử dụng ngoài trời IP65 -DPP001                         | đ/cái | 636.000                           | 636.000  | 636.000   | 636.000  | 636.000    | 636.000  | 636.000    | 636.000    | 636.000 | 636.000 |
| 404                | Đèn ốp trần phi 30                                              | đ/bộ  | 100.000                           | 100.000  | 100.000   | 100.000  | 100.000    | 100.000  | 100.000    | 100.000    | 100.000 | 100.000 |
| 405                | Tăng phô BV20/40                                                | đ/bộ  | 43.780                            | 43.780   | 43.780    | 43.780   | 43.780     | 43.780   | 43.780     | 43.780     | 43.780  | 43.780  |
| 406                | Chuột đèn S10- Cd01                                             | đ/cái | 4.400                             | 4.400    | 4.400     | 4.400    | 4.400      | 4.400    | 4.400      | 4.400      | 4.400   | 4.400   |
| 407                | Đèn FS - 40/36x1 CM1- 1,2m (đèn tiết kiệm điện)                 | đ/bộ  | 350.000                           | 350.000  | 350.000   | 350.000  | 350.000    | 350.000  | 350.000    | 350.000    | 350.000 | 350.000 |
| 408                | Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m                                   | đ/cái | 12.000                            | 12.000   | 12.000    | 12.000   | 12.000     | 12.000   | 12.000     | 12.000     | 12.000  | 12.000  |
| 409                | Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m                                   | đ/cái | 10.000                            | 10.000   | 10.000    | 10.000   | 10.000     | 10.000   | 10.000     | 10.000     | 10.000  | 10.000  |
| 410                | Cầu chì Thái Lan 5A                                             | đ/cái | 4.500                             | 4.500    | 4.500     | 4.500    | 4.500      | 4.600    | 4.700      | 4.700      | 4.700   | 4.700   |
| 411                | Cầu chì hộp VN cao cấp                                          | đ/cái | 3.000                             | 3.000    | 3.000     | 3.000    | 3.000      | 3.100    | 3.150      | 3.150      | 3.120   | 3.120   |
| 412                | Cầu chì VN 5A thường                                            | đ/cái | 2.000                             | 2.000    | 2.000     | 2.000    | 2.000      | 2.050    | 2.100      | 2.100      | 2.200   | 2.200   |
| 413                | Cầu dao điện Cadivi 2 pha 20A                                   | đ/cái | 17.500                            | 17.500   | 17.500    | 17.500   | 17.500     | 18.000   | 18.500     | 18.500     | 18.500  | 18.500  |
| 414                | Cầu dao điện Cadivi 2 pha 30A                                   | đ/cái | 20.500                            | 20.500   | 20.500    | 20.500   | 20.500     | 21.000   | 21.500     | 21.500     | 21.500  | 21.500  |
| 415                | Cầu dao điện Cadivi 2 pha 60A                                   | đ/cái | 28.000                            | 28.000   | 28.000    | 28.000   | 28.000     | 29.000   | 30.000     | 30.000     | 30.000  | 30.000  |
| 416                | Ổ cắm nhựa Thái                                                 | đ/cái | 6.000                             | 6.000    | 6.000     | 6.000    | 6.000      | 6.000    | 6.000      | 6.000      | 6.000   | 6.000   |
| 417                | Ổ cắm nhựa VN                                                   | đ/cái | 5.000                             | 5.000    | 5.000     | 5.000    | 5.000      | 5.000    | 5.000      | 5.000      | 5.000   | 5.000   |
| 418                | Công tắc nhựa Thái                                              | đ/cái | 5.000                             | 5.000    | 5.000     | 5.000    | 5.000      | 5.000    | 5.000      | 5.000      | 5.000   | 5.000   |
| 419                | Công tắc nhựa VN                                                | đ/cái | 4.000                             | 4.000    | 4.000     | 4.000    | 4.000      | 4.000    | 4.000      | 4.000      | 4.000   | 4.000   |
| 420                | Quạt trần SMC                                                   | đ/bộ  | 520.000                           | 520.000  | 520.000   | 520.000  | 520.000    | 520.000  | 520.000    | 520.000    | 520.000 | 520.000 |
| 421                | Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số cơ)                       | đ/bộ  | 800.000                           | 800.000  | 800.000   | 800.000  | 800.000    | 800.000  | 800.000    | 800.000    | 800.000 | 800.000 |
| 422                | Quạt hút VN phi 200                                             | đ/cái | 160.000                           | 160.000  | 160.000   | 160.000  | 160.000    | 160.000  | 160.000    | 160.000    | 160.000 | 160.000 |
| 423                | Quạt hút VN phi 250                                             | đ/cái | 170.000                           | 170.000  | 170.000   | 170.000  | 170.000    | 170.000  | 170.000    | 170.000    | 170.000 | 170.000 |
| 424                | Quạt hút VN phi 300                                             | đ/cái | 180.000                           | 180.000  | 180.000   | 180.000  | 180.000    | 180.000  | 180.000    | 180.000    | 180.000 | 180.000 |
| Thiết bị đóng ngắt |                                                                 |       |                                   |          |           |          |            |          |            |            |         |         |

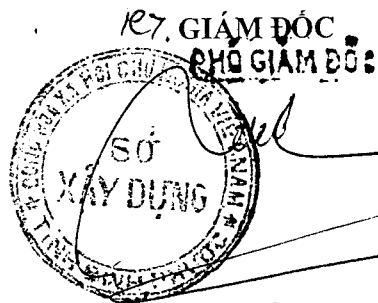
| STT                                   | TÊN VẬT LIỆU                   | ĐVT   | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
|---------------------------------------|--------------------------------|-------|-----------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|---------|---------|
|                                       |                                |       | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp  | Bù Đăng |
| 425                                   | 1 cực từ 6 - 40A/4,5KA(PS45N)  | đ/cái | 40.000                            | 40.000   | 40.000    | 40.000   | 40.000     | 40.000   | 40.000     | 40.000     | 40.000  | 40.000  |
| 426                                   | 1 cực từ 40 - 63A/4,5KA(PS45N) | đ/cái | 60.000                            | 60.000   | 60.000    | 60.000   | 60.000     | 60.000   | 60.000     | 60.000     | 60.000  | 60.000  |
| 427                                   | 2 cực từ 6 - 40A/4,5KA(PS45N)  | đ/cái | 78.000                            | 78.000   | 78.000    | 78.000   | 78.000     | 78.000   | 78.000     | 78.000     | 78.000  | 78.000  |
| Dây điện đơn ruột đồng bọc PVC Cadivi |                                |       |                                   |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 428                                   | 12/10                          | đ/m   | 3.564                             | 3.564    | 3.564     | 3.564    | 3.564      | 3.564    | 3.564      | 3.564      | 3.564   | 3.564   |
| 429                                   | 14/10                          | đ/m   | 3.120                             | 3.120    | 3.120     | 3.120    | 3.120      | 3.120    | 3.120      | 3.120      | 3.120   | 3.120   |
| 430                                   | 16/10                          | đ/m   | 3.990                             | 3.990    | 3.990     | 3.990    | 3.990      | 3.990    | 3.990      | 3.990      | 3.990   | 3.990   |
| 431                                   | 20/10                          | đ/m   | 9.823                             | 9.823    | 9.823     | 9.823    | 9.823      | 9.823    | 9.823      | 9.823      | 9.823   | 9.823   |
| 432                                   | 26/10                          | đ/m   | 9.820                             | 9.820    | 9.820     | 9.820    | 9.820      | 9.820    | 9.820      | 9.820      | 9.820   | 9.820   |
| 433                                   | 30/10                          | đ/m   | 21.835                            | 21.835   | 21.835    | 21.835   | 21.835     | 21.835   | 21.835     | 21.835     | 21.835  | 21.835  |
| Dây cáp điện Cadivi                   |                                |       |                                   |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
| 434                                   | VCmd 2x1 - 250V                | đ/m   | 7.084                             | 7.084    | 7.084     | 7.084    | 7.084      | 7.084    | 7.084      | 7.084      | 7.084   | 7.084   |
| 435                                   | VCmd 2x4 - 250V                | đ/m   | 25.960                            | 25.960   | 25.960    | 25.960   | 25.960     | 25.960   | 25.960     | 25.960     | 25.960  | 25.960  |
| 436                                   | VCmd 2x6 - 250V                | đ/m   | 38.830                            | 38.830   | 38.830    | 38.830   | 38.830     | 38.830   | 38.830     | 38.830     | 38.830  | 38.830  |
| 437                                   | VCmo 2x1 - 250V                | đ/m   | 8.371                             | 8.371    | 8.371     | 8.371    | 8.371      | 8.371    | 8.371      | 8.371      | 8.371   | 8.371   |
| 438                                   | VCmo 2x4 - 250V                | đ/m   | 28.050                            | 28.050   | 28.050    | 28.050   | 28.050     | 28.050   | 28.050     | 28.050     | 28.050  | 28.050  |
| 439                                   | VCmo 2x6 - 250V                | đ/m   | 41.580                            | 41.580   | 41.580    | 41.580   | 41.580     | 41.580   | 41.580     | 41.580     | 41.580  | 41.580  |
| 440                                   | VCmod 2x1 - 250V               | đ/m   | 8.602                             | 8.602    | 8.602     | 8.602    | 8.602      | 8.602    | 8.602      | 8.602      | 8.602   | 8.602   |
| 441                                   | VCmod 2x4 - 250V               | đ/m   | 28.380                            | 28.380   | 28.380    | 28.380   | 28.380     | 28.380   | 28.380     | 28.380     | 28.380  | 28.380  |
| 442                                   | VCmod 2x6 - 250V               | đ/m   | 42.020                            | 42.020   | 42.020    | 42.020   | 42.020     | 42.020   | 42.020     | 42.020     | 42.020  | 42.020  |
| 443                                   | CV 1 - 750V                    | đ/m   | 3.982                             | 3.982    | 3.982     | 3.982    | 3.982      | 3.982    | 3.982      | 3.982      | 3.982   | 3.982   |
| 444                                   | CV 1.25 - 750V                 | đ/m   | 4.785                             | 4.785    | 4.785     | 4.785    | 4.785      | 4.785    | 4.785      | 4.785      | 4.785   | 4.785   |
| 445                                   | CV 1.5 - 750V                  | đ/m   | 5.588                             | 5.588    | 5.588     | 5.588    | 5.588      | 5.588    | 5.588      | 5.588      | 5.588   | 5.588   |
| 446                                   | CV 2 - 750V                    | đ/m   | 7.172                             | 7.172    | 7.172     | 7.172    | 7.172      | 7.172    | 7.172      | 7.172      | 7.172   | 7.172   |
| 447                                   | CV 2.5 - 750V                  | đ/m   | 8.800                             | 8.800    | 8.800     | 8.800    | 8.800      | 8.800    | 8.800      | 8.800      | 8.800   | 8.800   |
| 448                                   | CV 3 - 750V                    | đ/m   | 10.461                            | 10.461   | 10.461    | 10.461   | 10.461     | 10.461   | 10.461     | 10.461     | 10.461  | 10.461  |
| 449                                   | CV 3.5 - 750V                  | đ/m   | 12.111                            | 12.111   | 12.111    | 12.111   | 12.111     | 12.111   | 12.111     | 12.111     | 12.111  | 12.111  |
| 450                                   | CV 4 - 750V                    | đ/m   | 13.464                            | 13.464   | 13.464    | 13.464   | 13.464     | 13.464   | 13.464     | 13.464     | 13.464  | 13.464  |
| 451                                   | CV 5 - 750V                    | đ/m   | 17.204                            | 17.204   | 17.204    | 17.204   | 17.204     | 17.204   | 17.204     | 17.204     | 17.204  | 17.204  |
| 452                                   | CV 10 - 750V                   | đ/m   | 33.110                            | 33.110   | 33.110    | 33.110   | 33.110     | 33.110   | 33.110     | 33.110     | 33.110  | 33.110  |
| 453                                   | CV 14 - 750V                   | đ/m   | 44.770                            | 44.770   | 44.770    | 44.770   | 44.770     | 44.770   | 44.770     | 44.770     | 44.770  | 44.770  |
| 454                                   | CV 25 - 750V                   | đ/m   | 79.090                            | 79.090   | 79.090    | 79.090   | 79.090     | 79.090   | 79.090     | 79.090     | 79.090  | 79.090  |
| 455                                   | CV 50 - 750V                   | đ/m   | 152.680                           | 152.680  | 152.680   | 152.680  | 152.680    | 152.680  | 152.680    | 152.680    | 152.680 | 152.680 |
| 456                                   | CV 75 - 750V                   | đ/m   | 236.170                           | 236.170  | 236.170   | 236.170  | 236.170    | 236.170  | 236.170    | 236.170    | 236.170 | 236.170 |
| 457                                   | CV 100 - 750V                  | đ/m   | 314.380                           | 314.380  | 314.380   | 314.380  | 314.380    | 314.380  | 314.380    | 314.380    | 314.380 | 314.380 |
| 458                                   | CV 240 - 750V                  | đ/m   | 756.140                           | 756.140  | 756.140   | 756.140  | 756.140    | 756.140  | 756.140    | 756.140    | 756.140 | 756.140 |
| 459                                   | CV 300 - 750V                  | đ/m   | 946.660                           | 946.660  | 946.660   | 946.660  | 946.660    | 946.660  | 946.660    | 946.660    | 946.660 | 946.660 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU                                          | ĐVT  | ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM |          |           |          |            |          |            |            |         |         |
|-----|-------------------------------------------------------|------|-----------------------------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|---------|---------|
|     |                                                       |      | Đồng Xoài                         | Đồng Phú | Bình Long | Hớn Quản | Chơn Thành | Lộc Ninh | Phước Long | Bù Gia Mập | Bù Đốp  | Bù Đăng |
| 460 | CVV 1 - 0,6/1KV                                       | đ/m  | 5.148                             | 5.148    | 5.148     | 5.148    | 5.148      | 5.148    | 5.148      | 5.148      | 5.148   | 5.148   |
| 461 | CVV 8 - 0,6/1KV                                       | đ/m  | 28.160                            | 28.160   | 28.160    | 28.160   | 28.160     | 28.160   | 28.160     | 28.160     | 28.160  | 28.160  |
| 462 | CVV 25 - 0,6/1KV                                      | đ/m  | 82.610                            | 82.610   | 82.610    | 82.610   | 82.610     | 82.610   | 82.610     | 82.610     | 82.610  | 82.610  |
| 463 | CVV 50 - 0,6/1KV                                      | đ/m  | 157.080                           | 157.080  | 157.080   | 157.080  | 157.080    | 157.080  | 157.080    | 157.080    | 157.080 | 157.080 |
| 464 | CVV 100 - 0,6/1KV                                     | đ/m  | 320.980                           | 320.980  | 320.980   | 320.980  | 320.980    | 320.980  | 320.980    | 320.980    | 320.980 | 320.980 |
| 465 | CXV 1 - 0,6/1KV                                       | đ/m  | 5.170                             | 5.170    | 5.170     | 5.170    | 5.170      | 5.170    | 5.170      | 5.170      | 5.170   | 5.170   |
| 466 | CXV 10 - 0,6/1KV                                      | đ/m  | 35.200                            | 35.200   | 35.200    | 35.200   | 35.200     | 35.200   | 35.200     | 35.200     | 35.200  | 35.200  |
| 467 | CXV 25 - 0,6/1KV                                      | đ/m  | 83.050                            | 83.050   | 83.050    | 83.050   | 83.050     | 83.050   | 83.050     | 83.050     | 83.050  | 83.050  |
| 468 | CXV 50 - 0,6/1KV                                      | đ/m  | 157.960                           | 157.960  | 157.960   | 157.960  | 157.960    | 157.960  | 157.960    | 157.960    | 157.960 | 157.960 |
| 469 | CXV 100 - 0,6/1KV                                     | đ/m  | 322.630                           | 322.630  | 322.630   | 322.630  | 322.630    | 322.630  | 322.630    | 322.630    | 322.630 | 322.630 |
| 470 | AV 10 - 750V                                          | đ/m  | 4.444                             | 4.444    | 4.444     | 4.444    | 4.444      | 4.444    | 4.444      | 4.444      | 4.444   | 4.444   |
| 471 | AV 14 - 750V                                          | đ/m  | 5.786                             | 5.786    | 5.786     | 5.786    | 5.786      | 5.786    | 5.786      | 5.786      | 5.786   | 5.786   |
| 472 | AV 22 - 750V                                          | đ/m  | 8.701                             | 8.701    | 8.701     | 8.701    | 8.701      | 8.701    | 8.701      | 8.701      | 8.701   | 8.701   |
| 473 | AV 200 - 750V                                         | đ/m  | 66.550                            | 66.550   | 66.550    | 66.550   | 66.550     | 66.550   | 66.550     | 66.550     | 66.550  | 66.550  |
| 474 | AV 250 - 750V                                         | đ/m  | 84.370                            | 84.370   | 84.370    | 84.370   | 84.370     | 84.370   | 84.370     | 84.370     | 84.370  | 84.370  |
| 475 | AV 300 - 750V                                         | đ/m  | 101.090                           | 101.090  | 101.090   | 101.090  | 101.090    | 101.090  | 101.090    | 101.090    | 101.090 | 101.090 |
| 476 | Dây nhôm lõi thép các loại ≤50mm <sup>2</sup>         | đ/kg | 78.650                            | 78.650   | 78.650    | 78.650   | 78.650     | 78.650   | 78.650     | 78.650     | 78.650  | 78.650  |
| 477 | Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến 95mm <sup>2</sup>  | đ/kg | 77.440                            | 77.440   | 77.440    | 77.440   | 77.440     | 77.440   | 77.440     | 77.440     | 77.440  | 77.440  |
| 478 | Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến 240mm <sup>2</sup> | đ/kg | 79.200                            | 79.200   | 79.200    | 79.200   | 79.200     | 79.200   | 79.200     | 79.200     | 79.200  | 79.200  |

**\* Ghi chú:**

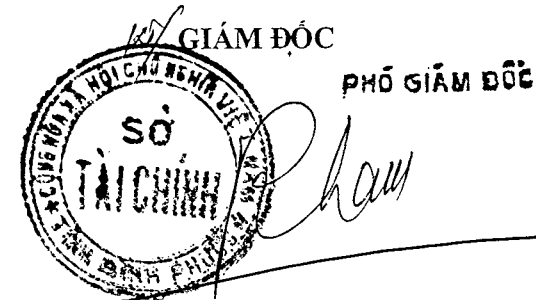
- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.
- Đơn giá trên là giá tối đa, đã tính đến hiện trường trong bán kính 5 km từ trung tâm thị xã, thị trấn (Riêng huyện Hớn Quản và huyện Bù Gia Mập trung tâm thị xã, thị trấn được tính ở trung tâm 2 xã Tân Khai và xã Phú Nghĩa)
- Giá đá, gạch, ngói các loại là giá đã có đăng ký chất lượng với chi cục TCDKCL.
- Giá đá 1x2, 0-5 ở huyện Phước Long áp dụng trong bán kính 25 km từ trung tâm thị trấn, bao gồm các địa bàn trên đường ĐT741 đoạn Phước Long - Đồng Xoài.

**SỞ XÂY DỰNG**



Võ Cát Dũng

**SỞ TÀI CHÍNH**



Trương Văn Phẩm